

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/BC-TANDTC

Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2015

**BÁO CÁO**  
**Tổng kết thực tiễn 10 năm thi hành Bộ luật tố tụng dân sự**

Thực hiện Nghị quyết số 70/2014/QH13 ngày 30-5-2014 của Quốc hội điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh nhiệm kỳ Quốc hội khoá XIII, năm 2014 và Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2015; theo sự phân công của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao được giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng Dự án Bộ luật tố tụng dân sự (sửa đổi) (Dự án BLTTDS (sửa đổi)).

Tòa án nhân dân tối cao đã tiến hành rà soát thực tiễn, tổ chức lấy ý kiến của các Tòa án nhân dân và các bộ, ngành liên quan, xây dựng Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Bộ luật tố tụng dân sự.

**I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THI HÀNH BỘ LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ**

**1.1. Công tác triển khai thi hành Bộ luật tố tụng dân sự**

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền, lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng, ban hành 05 Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và 06 Thông tư liên tịch hướng dẫn các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004. Đồng thời, sau khi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29-3-2011, lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tiếp tục chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng, ban hành 05 nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và 04 Thông tư liên tịch hướng dẫn các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.<sup>1</sup> Ngoài ra, Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa chuyên trách thuộc Tòa án nhân dân tối cao và Viện khoa học xét xử đã ban hành nhiều công văn trao đổi nghiệp vụ và hướng

<sup>1</sup> Chi tiết xem thêm Phụ lục số 01 về “Văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật tố tụng dân sự” gửi kèm theo Báo cáo này.

dẫn áp dụng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự cho Tòa án nhân dân các cấp. Các văn bản trên đã được ban hành kịp thời, đóng vai trò quan trọng trong việc cụ thể hóa Bộ luật tố tụng dân sự, hướng dẫn áp dụng thống nhất Bộ luật tố tụng dân sự trên phạm vi toàn quốc.

Bên cạnh việc ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tối cao đã tiến hành nhiều biện pháp khác để triển khai thi hành Bộ luật tố tụng dân sự, trong đó tập trung chú trọng và khuyến khích công tác tập huấn nâng cao nghiệp vụ giải quyết các vụ việc dân sự, công tác nghiên cứu khoa học, công tác khảo sát, nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm nước ngoài,... góp phần tích cực trong việc nâng cao năng lực chuyên môn và hiểu biết của cán bộ Tòa án trong công tác giải quyết vụ việc dân sự, cũng như xây dựng pháp luật.

Mặt khác, Tòa án nhân dân tối cao cũng luôn chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật tố tụng dân sự. Trong những năm qua, Tòa án nhân dân tối cao đã tích cực phối hợp với các bộ, ngành hữu quan thực hiện nhiều đề án tuyên truyền phổ biến pháp luật khác nhau, trong đó có nội dung tuyên truyền phổ biến về pháp luật tố tụng dân sự; phát hành các ấn phẩm, tài liệu để phục vụ công tác này.

## **1.2. Kết quả giải quyết vụ việc dân sự của các Tòa án nhân dân**

### ***1.2.1. Công tác giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại và lao động***

Theo số liệu thống kê của Tòa án nhân dân tối cao, thì tính trung bình mỗi năm các Tòa án nhân dân đã giải quyết trên 150.000 vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình; trên 2.500 vụ việc về kinh doanh, thương mại; trên 2.000 vụ việc về lao động; tỷ lệ các vụ việc mà Tòa án phải giải quyết hàng năm tăng khoảng 15%; các vụ việc về kinh doanh, thương mại và lao động có tỷ lệ tăng cao hơn so với các vụ việc dân sự khác. Về chất lượng xét xử, tính trung bình mỗi năm có khoảng trên dưới 4% các bản án, quyết định của Tòa án bị sửa và 1,5% các bản án, quyết định của Tòa án bị hủy.<sup>2</sup>

### ***1.2.2. Tình hình thực hiện thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài***

Theo phản ánh của các Tòa án nhân dân, từ ngày 01-01-2005 đến ngày 31-6-2014, Tòa án nhân dân các cấp nhận được 04 đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; 01 đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; 18 đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài. Tòa án nhân dân các cấp đã giải quyết tốt các yêu

---

<sup>2</sup> Chi tiết xem thêm Phụ lục số 02 về “Số liệu thống kê kết quả giải quyết các vụ việc dân sự của các Tòa án nhân dân”.

cầu này, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

## **II. NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG QUÁ TRÌNH ÁP DỤNG BỘ LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ**

### **2.1. Những thuận lợi và kết quả đạt được**

Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-01-2005 và được sửa đổi, bổ sung năm 2011 theo Luật số 65/2011/QH12 (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-01-2012) đã tạo ra một khung pháp lý về các hoạt động tố tụng dân sự, góp phần nâng cao chất lượng giải quyết các vụ việc dân sự, với những ưu điểm chính cụ thể sau đây:

- Bộ luật tố tụng dân sự phân biệt rõ hai loại thủ tục là thủ tục giải quyết vụ án dân sự và thủ tục giải quyết việc dân sự. Theo đó, khác với tranh chấp dân sự, việc dân sự là việc cá nhân, cơ quan, tổ chức không có tranh chấp, nhưng có yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý là căn cứ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của mình hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức khác; yêu cầu Tòa án công nhận cho mình quyền về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động. Do vậy, Bộ luật tố tụng dân sự quy định trình tự, thủ tục phù hợp với từng loại, rút ngắn thời hạn giải quyết đối với một số loại việc dân sự, bảo đảm giải quyết các việc dân sự nhanh chóng, hiệu quả.

- Bộ luật tố tụng dân sự không còn quy định về việc điều tra chứng cứ như quy định của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự 1989 mà chỉ quy định một số trường hợp do Bộ luật này quy định, Thẩm phán có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp để thu thập tài liệu, chứng cứ. Trong trường hợp xét thấy tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc dân sự chưa đủ cơ sở để giải quyết thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ. Đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ cho Tòa án; nếu đương sự không nộp hoặc nộp không đầy đủ thì phải chịu hậu quả của việc không nộp hoặc nộp không đầy đủ đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Quy định này của Bộ luật tố tụng dân sự xác định trách nhiệm của đương sự trong việc cung cấp chứng cứ là chủ yếu. Đồng thời, các biện pháp cũng như quy trình thu thập chứng cứ được quy định chặt chẽ hơn, đa dạng hơn, qua đó đảm bảo việc giải quyết vụ án được khách quan, chính xác.

- Bộ luật tố tụng dân sự xác định cụ thể hơn về những quan hệ tranh chấp, các loại việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, đồng thời, có những quy định mới về tăng thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện phù hợp với yêu cầu của cải cách tư pháp, bảo đảm sự thuận lợi cho các đương sự khởi kiện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Đặc biệt, quy định bổ sung thẩm quyền của Tòa án hủy quyết định cá biệt rõ ràng trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức đó xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết nhằm tháo gỡ những vướng mắc trong hoạt động xét xử của Tòa án, giải quyết triệt để vụ án, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương

sự

- Bộ luật tố tụng dân sự xác định cụ thể hơn quyền của đương sự trong hoạt động tố tụng và đề cao quyền tự định đoạt của các đương sự trong việc giải quyết vụ án dân sự.

- Bộ luật tố tụng dân sự quy định rõ, chi tiết trình tự, thủ tục nộp đơn, thụ lý đơn, giải quyết vụ việc dân sự. Do đó, việc tham gia, tiến hành tố tụng được diễn ra thuận lợi. Quy định mới tách bạch rõ giữa điều kiện khởi kiện với điều kiện thụ lý vụ án, bảo đảm được quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được pháp luật tôn trọng và bảo vệ; đơn giản hóa thủ tục khởi kiện của đương sự và bổ sung thêm trường hợp khởi kiện để bảo vệ người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự thì đơn kiện do người đại diện theo pháp luật của những người này ký hoặc điểm chỉ, nếu trường hợp người khởi kiện không biết chữ, không nhìn được, không thể tự mình ký tên hoặc điểm chỉ thì phải có người làm chứng và ký xác nhận trước mặt người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;...

- Nguyên tắc về bảo đảm quyền tranh luận trong tố tụng dân sự được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự và việc bổ sung một số quy định cụ thể bước đầu thể hiện tăng cường tranh tụng tại phiên tòa. Đồng thời, kết quả tranh luận tại phiên tòa từng bước khẳng định và giữ vai trò đáng kể đối với kết quả giải quyết vụ án.

- Bộ luật tố tụng dân sự quy định chặt chẽ về thời hạn, trình tự đề nghị giám đốc thẩm đảm bảo các sai lầm nghiêm trọng trong việc xét xử của Tòa án được khắc phục kịp thời, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

- Bộ luật tố tụng dân sự quy định rõ về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự khi cá nhân, cơ quan, tổ chức khiếu nại quyết định, hành vi trong tố tụng dân sự của cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự vì có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

- Bộ luật tố tụng dân sự quy định trình tự thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài theo hướng kế thừa quy định của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, tham khảo, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của pháp luật tố tụng dân sự các nước trên thế giới.

- Bộ luật tố tụng dân sự quy định cụ thể hơn về thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài và tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự về nguyên tắc áp dụng, thẩm quyền của Tòa án, nguyên tắc tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự,...

## **2.2. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình áp dụng Bộ luật tố tụng dân sự**

### **2.2.1. Về phần thứ nhất - Những quy định chung**

#### **a) Về bảo đảm tranh tụng trong tố tụng dân sự**

Bảo đảm tranh tụng trong xét xử là chủ trương lớn được xác định trong nhiều văn kiện của Đảng; được Hiến pháp năm 2013 ghi nhận là một nguyên tắc trong tổ chức, hoạt động của Tòa án nhân dân. Tuy nhiên, nguyên tắc này chưa được cụ thể hóa trong các

luật tố tụng nói chung và Bộ luật tố tụng dân sự nói riêng. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự bổ sung Điều 23a về bảo đảm quyền tranh luận tố tụng dân sự, theo đó, trong quá trình giải quyết vụ án dân sự, Tòa án bảo đảm để các bên đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện quyền tranh luận để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Đồng thời, Luật còn bổ sung một số quy định cụ thể bước đầu thể hiện tăng cường tranh tụng tại phiên tòa. Như vậy, trên thực tế, khái niệm “tranh tụng” mới chỉ được hiểu là việc tranh luận tại phiên tòa và chỉ có phần mang tính thực chất trong những vụ án có Luật sư tham gia hoặc trong những vụ án mà đương sự có trình độ hiểu biết pháp luật nhất định. Do đó, việc tranh tụng được vận dụng trong xét xử chưa mang lại hiệu quả, chưa đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp đã đề ra. Hậu quả của vấn đề này xuất phát từ nhiều nguyên nhân như nội hàm của “tranh tụng” chưa được làm rõ; quyền, nghĩa vụ của những người tham gia tranh tụng còn chưa đầy đủ; phạm vi tranh tụng, trách nhiệm của Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, cá nhân và cơ quan, tổ chức khác trong việc bảo đảm quyền tranh tụng của đương sự chưa được quy định cụ thể hoặc còn bất cập, đặc biệt là trong việc thu thập, cung cấp và tiếp cận chứng cứ; trình độ nhận thức của đương sự trong nhiều vụ án còn hạn hẹp không có khả năng tranh luận hoặc không có điều kiện kinh tế để thuê Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp,...

#### *b) Về kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự*

Theo quy định tại Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành, thì Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự. Đồng thời, Bộ luật này còn có một số quy định cụ thể về thẩm quyền kháng nghị, thủ tục thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Viện kiểm sát nhân dân. Tuy nhiên, phương thức để Viện kiểm sát nhân dân thực hiện quyền kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự (kiểm sát trực tiếp hay kiểm sát qua văn bản), địa vị pháp lý của Kiểm sát viên khi tham gia giải quyết vụ việc dân sự cũng còn có những bất cập, cần được cân nhắc để có những bổ sung, sửa đổi. Ví dụ, tại phiên tòa sơ thẩm, theo quy định của Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự thì: *“Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án”*. Mặt khác, Điều 197 Bộ luật này quy định *“Tòa án phải xét xử trực tiếp xác định những tình tiết của vụ án bằng cách hỏi và nghe lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn,... nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án”*. Những quy định này có điểm chưa hợp lý đó là theo quy định của Hiến pháp thì Viện kiểm sát chỉ thực hiện việc kiểm sát hoạt động tư pháp (tức là kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử) mà không kiểm sát về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng. Bên cạnh đó, nếu Viện kiểm sát chỉ thực hiện việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật, không phát biểu về nội dung vụ án và quan điểm về việc giải quyết vụ án thì Kiểm sát viên tham gia phiên tòa sơ thẩm có phải là người tiến hành tố tụng hay không? Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên có được hỏi các đương sự không? Nếu được thì hỏi về những vấn đề gì? Về nội dung vụ án hay về thủ tục tố tụng? Đây là những

vấn đề chưa được làm rõ.

Mặt khác, theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành, thì phạm vi tham gia phiên tòa của Kiểm sát viên là rất rộng, Kiểm sát viên phải có mặt tại tất cả các phiên họp sơ thẩm đối với các việc dân sự; các phiên tòa sơ thẩm đối với những vụ án do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ hoặc đối tượng tranh chấp là tài sản công, lợi ích công cộng, quyền sử dụng đất, nhà ở,... Thực tế số lượng loại vụ án này là rất lớn, do đó, nhiều trường hợp Tòa án phải hoãn phiên tòa để Viện kiểm sát sắp xếp Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, dẫn đến ảnh hưởng thời hạn giải quyết vụ việc dân sự.

### *c) Về thẩm quyền của Tòa án*

Quy định về thẩm quyền của Tòa án trong tố tụng dân sự được tiến hành theo phương pháp liệt kê, trên cơ sở pháp điển hóa quy định của ba pháp lệnh về thủ tục giải quyết các tranh chấp dân sự, kinh tế, lao động trước đó; xác định rõ ràng hơn thẩm quyền loại việc và thẩm quyền các cấp của Tòa án. Tuy nhiên, quá trình áp dụng những quy định này vẫn còn gặp một số vướng mắc, cụ thể:

- Việc quy định thẩm quyền của Tòa án theo phương pháp liệt kê các tranh chấp, yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động dẫn đến không bao quát hết được các loại tranh chấp, yêu cầu phát sinh từ thực tiễn. Do đó, có thể dẫn tới những trường hợp Tòa án từ chối thụ lý giải quyết những vụ việc không được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự và văn bản pháp luật khác, dẫn đến không bảo đảm việc bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân của cá nhân, tổ chức.

- Việc xác định thẩm quyền của Tòa án đối với các vụ án kinh doanh thương mại quy định tại khoản 1 Điều 29 của Bộ luật tố tụng dân sự còn nhiều bất cập, có nội dung quy định còn trùng nhau; việc xác định tranh chấp giữa công ty với thành viên công ty liên quan đến hoạt động của công ty chưa rõ ràng. Thực tiễn áp dụng cho thấy, có những người tuy chưa phải là thành viên công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp của công ty hay thành viên công ty liên quan đến việc thành lập, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty nhưng pháp luật chưa quy định cụ thể.

- Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 của Bộ luật tố tụng dân sự, những tranh chấp về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tuy nhiên, Bộ luật lao động chỉ quy định tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động mà không quy định cụ thể về các tranh chấp của cơ quan bảo hiểm xã hội với người sử dụng lao động dẫn đến tình trạng khó xác định loại tranh chấp trong quá trình thụ lý vụ án dân sự.

- Cần sửa đổi, bổ sung nhiều loại vụ việc dân sự để phù hợp với các văn bản luật mới được sửa đổi, bổ sung như Luật hôn nhân và gia đình, Luật đất đai, Bộ luật lao động,...

- Về thẩm quyền của Tòa án đối với quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức. Khoản 1 Điều 32a của Bộ luật tố tụng dân sự quy định “*khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt rõ ràng trái pháp luật...*”. Nếu theo tinh thần quy định này,

thì trong quá trình giải quyết vụ án, khi nhận thấy quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức rõ ràng là trái pháp luật thì Tòa án có quyền hủy quyết định đó. Tuy nhiên, nếu theo tinh thần của khoản 2 Điều 32a, “*Trường hợp vụ việc dân sự có liên quan đến quyết định cá biệt bị yêu cầu hủy... Thẩm quyền của cấp Tòa án giải quyết vụ việc dân sự đó được xác định theo quy định tại Điều 29 và Điều 30 của Luật tố tụng hành chính*”, thì chỉ khi có yêu cầu của đương sự, Tòa án mới được xem xét hủy quyết định này. Sự mâu thuẫn giữa quy định của 2 khoản này dẫn đến cách hiểu khác nhau và không thống nhất trong áp dụng.

Mặt khác, việc quy định thẩm quyền Tòa án giải quyết vụ việc dân sự có liên quan đến quyết định cá biệt bị yêu cầu hủy được xác định theo Luật tố tụng hành chính trong thực tế sẽ tạo nhiều khó khăn cho người dân. Cụ thể, tranh chấp dân sự đang được Tòa án nhân dân cấp huyện giải quyết mới phát sinh yêu cầu hủy quyết định cá biệt cấp tỉnh, sẽ phải dừng lại và chuyển lên Tòa án nhân dân cấp tỉnh, lại kéo dài thời gian giải quyết, trong khi Tòa án nhân dân cấp huyện vẫn hoàn toàn có thể giải quyết được.

#### *d) Về cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng*

Hiến pháp năm 2013, Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân quy định nhiều thẩm quyền mới cho Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân trong đó Chánh án Tòa án nhân dân, Thẩm phán, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên có một số quyền, nghĩa vụ mới chưa được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự; quy định thêm chức danh Thẩm tra viên, Kiểm tra viên, đồng thời, thực tiễn công tác giải quyết vụ việc dân sự cho thấy, Thẩm tra viên và Kiểm tra viên là những người tham gia trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, đặc biệt có vai trò quan trọng trong công tác giám đốc thẩm, tuy nhiên họ lại chưa được ghi nhận là người tiến hành tố tụng trong tố tụng dân sự.

#### *đ) Về quyền, nghĩa vụ của đương sự*

Bộ luật tố tụng dân sự đã có nhiều quy định cụ thể về quyền, nghĩa vụ của đương sự trong tố tụng dân sự, bảo đảm minh bạch, công khai, công bằng, dân chủ trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự. Tuy nhiên, quá trình áp dụng những quy định này còn gặp phải một số vướng mắc sau đây:

- Theo quy định của điểm d khoản 2 Điều 58 của Bộ luật tố tụng dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ đề nghị Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ của vụ án mà tự mình không thể thực hiện được. Quy định này nhằm đảm bảo quyền lợi của đương sự, tuy nhiên, trên thực tế, nhiều trường hợp, đặc biệt là ở những vùng sâu vùng xa, do trình độ nhận thức, nhiều đương sự không biết chữ, hoặc chỉ biết ký nên Tòa án gặp nhiều khó khăn khi yêu cầu đương sự làm bản tự khai; nhiều vụ án đương sự không chấp hành yêu cầu giao nộp chứng cứ của Tòa án hoặc không yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ dẫn đến việc Tòa án không thể giải quyết vụ án một cách chính xác, khách quan. Bên cạnh đó, nhiều trường hợp các đương sự không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án, không đến Tòa án làm việc dẫn đến việc giải quyết vụ án bị kéo dài, ảnh hưởng đến chất lượng phiên tòa, không bảo đảm thời hạn tố tụng.

- Thực tiễn áp dụng cho thấy tại khoản 3 Điều 60 của Bộ luật tố tụng dân sự chỉ quy định bị đơn có quyền chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn mà không có quyền này đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập (trừ quyền phản tố đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập quy định tại Điều 176 của Bộ luật tố tụng dân sự), điều này là không bình đẳng. Do đó, đề nghị bổ sung thêm các quyền này cho bị đơn. Tương tự như cách diễn đạt nêu trên, đề nghị bổ sung thêm các quyền (tương ứng) cho nguyên đơn; cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

*e) Về chứng minh, chứng cứ*

*- Về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh*

Điều 80 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, trong đó bao gồm “*Những tình tiết, sự kiện đã được ghi vào biên bản và được công chứng, chứng thực hợp pháp*”. Tuy nhiên, trong thực tiễn, có những bản tài liệu sao chụp được công chứng nhưng lại không bảo đảm tính khách quan, đúng đắn. Do đó, Tòa án phải thẩm tra toàn bộ bản gốc các tài liệu được công chứng này, nên cần sửa đổi quy định cho phù hợp.

*- Về giao nộp chứng cứ*

Theo quy định tại khoản 1 Điều 84 của Bộ luật tố tụng dân sự, “*Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ cho Tòa án; nếu đương sự không nộp hoặc nộp không đầy đủ thì phải chịu hậu quả của việc không nộp hoặc nộp không đầy đủ đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác*”. Như vậy, việc giao nộp chứng cứ vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ của các đương sự và các đương sự không bị giới hạn thời gian giao nộp chứng cứ mà có quyền giao nộp chứng cứ vào bất kỳ thời điểm, giai đoạn nào trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó, thực tiễn giải quyết vụ việc dân sự có tình trạng ở giai đoạn xét xử sơ thẩm, đương sự giữ chứng cứ, cố tình che giấu chứng cứ, chấp nhận có thể bị Tòa án bác yêu cầu, đến giai đoạn xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm mới giao nộp nhưng Tòa án vẫn phải chấp nhận chứng cứ đó, dẫn đến việc phải hủy, sửa bản án đã ban hành. Quy định này dẫn đến việc đương sự lợi dụng kéo dài việc giải quyết vụ án, làm giảm tính ổn định của bản án, quyết định của Tòa án, gây tốn kém thời gian, công sức cho cả Tòa án và các đương sự trong vụ án.

*- Về thu thập chứng cứ*

Theo quy định tại khoản 1 Điều 85 của Bộ luật tố tụng dân sự “*Trường hợp xét thấy tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc dân sự chưa đủ cơ sở để giải quyết thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ*”. Tuy nhiên, chưa có quy định về thời hạn để đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ. Cần quy định thời hạn để đương sự xuất trình chứng cứ theo hướng thời gian giao nộp chứng cứ cho Thẩm phán không vượt quá thời gian ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, trừ trường hợp có lý do chính đáng.



*- Về trách nhiệm thu thập chứng cứ*

Khoản 1 Điều 79 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải đưa ra chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp” và khoản 4 Điều 79 quy định: “Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì phải chịu hậu quả...”.

Tuy nhiên, Điều 85 của Bộ luật tố tụng dân sự lại quy định về việc Thẩm phán (Tòa án) tiến hành các công việc như “*ủy thác thu thập, xác minh tài liệu, chứng cứ khi xét thấy tài liệu, chứng cứ*” chưa đủ cơ sở để giải quyết vụ án. Như vậy, việc quy định về nghĩa vụ thu thập, xác minh tài liệu chứng cứ mâu thuẫn ở hai điều luật nên có cách hiểu khác nhau. Do đó, cần thiết phải có quy định rõ ràng trách nhiệm thu thập chứng cứ thuộc về đương sự, Tòa án chỉ có trách nhiệm hỗ trợ thu thập chứng cứ trong những trường hợp đương sự đã áp dụng các biện pháp thu thập nhưng không thể tự mình thu thập chứng cứ. Đồng thời, cần quy định rõ đương sự không đưa ra chứng cứ chứng minh hoặc chứng cứ không đủ thì phải chịu hậu quả như thế nào?

*- Về đối chất*

Theo khoản 3 Điều 85 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì khi tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ “*đối chất*”, Thẩm phán phải ra quyết định, trong đó nêu rõ lý do và yêu cầu của Tòa án. Quy định này gây khó khăn cho Tòa án khi tiến hành biện pháp này. Bởi vì, khi ghi lời khai của đương sự mà phát hiện có mâu thuẫn thì Tòa án không thể tiến hành đối chất ngay mà phải ban hành quyết định đối chất, ấn định ngày khác mới tiến hành đối chất được. Điều này một mặt làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án, mặt khác có thể dẫn đến trường hợp đương sự cung cấp lời khai vắng mặt vào các lần triệu tập đối chất sau thì việc đối chất sẽ không thực hiện được. Hơn nữa, việc đối chất chỉ đạt kết quả khi cần sự bất ngờ trong cách đặt câu hỏi. Nếu ban hành quyết định sẽ dễ dẫn đến việc đối phó của đương sự, gây khó khăn trong việc xác định sự thật khách quan của Tòa án.

*- Về xem xét, thẩm định tại chỗ*

Thực tiễn nhiều vụ án khi tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, cần phải có chi phí để thực hiện như: thuê phương tiện, thiết bị đo đạc, thẩm định vật tư, hàng hóa, bồi dưỡng cho cán bộ chuyên môn,... đặc biệt là trong lĩnh vực xây dựng, kinh doanh thì chi phí này là rất lớn. Trong khi đó, Bộ luật tố tụng dân sự chưa có quy định về việc người có trách nhiệm trả những chi phí này, nên khó khăn cho việc tiến hành xem xét, thẩm định. Mặt khác, cũng cần quy định cụ thể hơn về trình tự, thủ tục tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ; thành phần tham gia, cũng như các mẫu văn bản để áp dụng thống nhất.

*- Về trưng cầu giám định, định giá, thẩm định giá*

+ Trong quá trình giải quyết vụ án dân sự, đối với những vụ án phải thực hiện giám định, định giá, thẩm định giá, Tòa án gặp nhiều khó khăn về trình tự, thủ tục bởi cho đến nay chưa có quy định cụ thể về trình tự, thủ tục trưng cầu giám định; vấn đề quyền của đương

sự, trách nhiệm của Tòa án; thời hạn tổ chức giám định, định giá, thẩm định giá,...

Đối với vấn đề giám định, việc quy định người tham gia tố tụng chỉ có quyền yêu cầu cơ quan tiến hành tố tụng trưng cầu giám định, không được trực tiếp yêu cầu tổ chức giám định tư pháp thực hiện cũng gây ảnh hưởng nhất định đến tiến độ giải quyết các vụ án dân sự và không phù hợp với quy định của Luật giám định tư pháp (Điều 2, Điều 22).

+ Trong tranh chấp dân sự, rất nhiều vụ án, Tòa án phải tiến hành trưng cầu giám định, định giá, thẩm định giá. Những vấn đề cần trưng cầu giám định, định giá, thẩm định giá hiện nay rất đa dạng, thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như: giám định chữ ký, giám định chứng cứ giả mạo, định giá hoặc thẩm định giá tài sản là đất đai, công trình xây dựng, cây cối, vật dụng,... Tuy nhiên, tổ chức, hoạt động, nhân lực của các cơ quan có chức năng, thẩm quyền giám định, định giá, thẩm định giá chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn giải quyết vụ việc dân sự do những bất cập về quy mô tổ chức, khoa học kỹ thuật, chưa có sự chuyên môn hóa đến từng lĩnh vực cần giám định,... Mặt khác, mỗi loại giám định, định giá, thẩm định giá lại liên quan đến nhiều các cơ quan có chức năng khác nhau, tính chất loại việc cũng khác nhau, yêu cầu về thời hạn giám định, định giá, thẩm định giá cũng khác nhau. Do đó, cần có quy định chi tiết, rõ ràng hơn về trình tự, thủ tục trưng cầu giám định, định giá, thẩm định giá.

+ Bộ luật tố tụng dân sự chưa quy định cụ thể về một số vấn đề như giá trị kết luận giám định, định giá, thẩm định giá của các cơ quan, tổ chức giám định, định giá, thẩm định giá, đặc biệt là trong trường hợp cùng một vấn đề nhưng các cơ quan, tổ chức giám định, định giá, thẩm định giá cho kết luận giám định hoặc giá trị tài sản khác nhau; cơ quan giám định đưa ra kết luận không rõ ràng như sử dụng cụm từ "có khả năng"; việc xử lý chi phí giám định, định giá trong những trường hợp đương sự không nộp tạm ứng chi phí hoặc chi phí giám định, định giá, đương sự rút đơn khởi kiện, đương sự không yêu cầu giám định, định giá; việc đo vẽ tài sản là bất động sản trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự để tránh trường hợp thực tế tài sản khác so với giấy tờ chứng nhận, khó khăn trong thi hành án; việc xác định giá trị tài sản trong trường hợp mỗi bên đương sự yêu cầu một đơn vị định giá khác nhau, có kết quả định giá khác nhau,...

+ Thực tiễn giải quyết tranh chấp dân sự cho thấy, quá trình thực hiện giám định, định giá, thẩm định giá, Tòa án và các cơ quan, tổ chức có chức năng, thẩm quyền thường gặp khó khăn, cản trở từ phía các đương sự như: cố tình gây rối, chống đối, không cho tiếp cận, đo đạc để định giá, thẩm định giá tài sản; không cung cấp mẫu giám định;... dẫn đến không thể tiến hành giám định, định giá, thẩm định giá, kéo dài thời gian giải quyết vụ án,... Tuy nhiên, hiện tại chưa có quy định cụ thể về lực lượng chức năng hỗ trợ Tòa án hoặc các chế tài hiệu quả để xử lý những trường hợp cản trở hoạt động này.

- Về trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ của cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền

Theo quy định tại Điều 94 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì "Cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời chứng cứ theo

*yêu cầu của Tòa án, Viện kiểm sát trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu; trường hợp không cung cấp đầy đủ, kịp thời chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án, Viện kiểm sát thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử lý theo quy định của pháp luật”.* Đồng thời, theo quy định của Điều 389 Bộ luật tố tụng dân sự, thì “*Cá nhân, cơ quan, tổ chức không thi hành quyết định của Tòa án về việc cung cấp chứng cứ mà cá nhân, cơ quan, tổ chức đó đang quản lý, lưu giữ thì có thể bị Tòa án quyết định phạt cảnh cáo, phạt tiền hoặc cưỡng chế thi hành*”, “*Cá nhân, người đứng đầu cơ quan, tổ chức đó thì tùy theo mức độ vi phạm mà có thể bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật*”. Tuy nhiên, quy định này còn mang tính chất chung chung, không phù hợp thực tiễn nên không khả thi. Mặt khác, thực tiễn cho thấy, việc các đương sự tự mình đi thu thập chứng cứ gặp nhiều khó khăn, do không nhận được sự hợp tác của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ chứng cứ. Nhiều trường hợp các cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ chứng cứ không thực hiện đúng thời hạn yêu cầu cung cấp hoặc không cung cấp chứng cứ khi nhận được yêu cầu của Tòa án, Viện kiểm sát nên làm ảnh hưởng tới thời hạn và chất lượng giải quyết vụ án nhưng pháp luật hiện hành còn thiếu các quy định và chế tài cụ thể để xử lý vi phạm và bảo đảm thực hiện những quy định nêu trên.

*- Về quyền tiếp cận với chứng cứ của các đương sự*

Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành chưa có quy định cụ thể về tiếp cận chứng cứ của các đương sự trước khi vụ việc được Tòa án xét xử, do vậy, trong nhiều trường hợp bên đương sự này chỉ biết được chứng cứ, tài liệu của bên đương sự khác khi họ xuất trình tại phiên tòa, chưa có các quy định về chế tài xử lý để hạn chế việc thiếu hợp tác của một bên đương sự trong việc cung cấp chứng cứ. Những hạn chế này dẫn tới sự bị động và khó khăn cho một bên đương sự trong việc bảo vệ quyền của mình trước Tòa án.

*g) Về các biện pháp khẩn cấp tạm thời*

*- Một số vấn đề chung*

Trường hợp người khởi kiện nộp đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cùng lúc với việc nộp đơn khởi kiện, sau khi xem xét điều kiện áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Thẩm phán phụ trách ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhưng sau đó người khởi kiện không nộp tiền tạm ứng án phí để thụ lý vụ án. Như vậy, trường hợp này quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có hiệu lực hay không. Bên cạnh đó, đối với trường hợp sau khi thụ lý vụ án, đương sự có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Tòa án đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời sau đó đương sự rút đơn khởi kiện, Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án, nhưng quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vẫn duy trì hiệu lực. Tương tự, trường hợp vụ án đã có hiệu lực pháp luật, bản án đã được tổ chức thi hành nhưng pháp luật cũng không quy định cụ thể việc chấm dứt hiệu lực của quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện như thế nào.

*- Về căn cứ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời*

Theo quy định tại Điều 99 của BLTTDS, thì do tình thế khẩn cấp, cần phải “*bảo vệ ngay bằng chứng*”, ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra thì cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền nộp đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, nhiều trường hợp Tòa án nhận thấy cần phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “*để thu thập chứng cứ*” nhưng không có căn cứ để áp dụng. Trong khi đó thu thập chứng cứ hay bảo vệ chứng cứ đều chung mục đích là có chứng cứ làm căn cứ giải quyết vụ án. Do đó, việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để thu thập chứng cứ cần được quy định cụ thể để có đường lối giải quyết các vụ án cần xem xét thẩm định tại chỗ, định giá, thẩm định giá tài sản mà có đương sự, cá nhân hoặc tổ chức khác chống đối, cản trở.

*- Về thẩm quyền quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời*

Thực tiễn giải quyết các vụ án dân sự cho thấy, có trường hợp sau khi xét xử sơ thẩm, đương sự kháng cáo bản án, đồng thời có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Giai đoạn này Tòa án đang làm các thủ tục liên quan đến kháng cáo theo quy định của pháp luật mà chưa chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp phúc thẩm. Vậy, trong trường hợp này, Tòa án cấp nào có thẩm quyền ra quyết định áp dụng hoặc quyết định không chấp nhận yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời?

*- Về trách nhiệm do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng*

Điều 101 của Bộ luật tố tụng dân sự chỉ quy định trách nhiệm của Tòa án trong trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng, chưa có quy định trách nhiệm do không ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc chậm ra quyết định trong trường hợp cần phải ra quyết định gây thiệt hại cho đương sự. Do đó, cần có quy định bổ sung vấn đề này.

*- Về xử lý quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khi kết thúc việc giải quyết vụ án*

Bộ luật tố tụng dân sự chưa quy định việc xử lý quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong trường hợp Tòa án ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự hoặc ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án hoặc ra bản án, quyết định. Việc hủy bỏ hay tiếp tục thực hiện quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời như thế nào, tuyên trong bản án, quyết định hay ra quyết định riêng cần được quy định rõ để Tòa án có căn cứ thực hiện.

*- Về việc áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước; phong tỏa tài khoản ở nơi gửi giữ*

Theo quy định tại khoản 4 Điều 117 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì khi áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước; phong tỏa tài khoản ở nơi gửi giữ thì chỉ được phong tỏa tài khoản, tài sản có giá trị tương đương với nghĩa vụ tài sản mà người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ phải thực hiện. Quy định này gây khó khăn, phức tạp cho việc áp dụng biện pháp

khẩn cấp tạm thời vì người yêu cầu phải chứng minh tài sản đề nghị phong tỏa có giá trị là bao nhiêu để xác định nó tương đương với nghĩa vụ và việc chứng minh đó phải dựa trên cơ sở pháp lý là thẩm định giá hoặc định giá chứ không thể bằng trực quan.

- Bộ luật tố tụng dân sự chưa quy định một số vấn đề cụ thể như: trình tự, thủ tục áp dụng đối với từng biện pháp khẩn cấp tạm thời bởi mỗi biện pháp có đặc thù và mục đích khác nhau, có những biện pháp cần áp dụng ngay như phong tỏa tài khoản tại ngân hàng, nhưng có những biện pháp có thể xem xét một vài ngày mới áp dụng; áp dụng biện pháp “*Giao người chưa thành niên cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục*” đối với người có nhược điểm về tinh thần, người mất năng lực hành vi dân sự; áp dụng biện pháp kê biên tài sản đang tranh chấp để bảo đảm thi hành án; trách nhiệm giám sát và thông báo kết quả áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của cơ quan Thi hành án dân sự; vấn đề có thực hiện chế độ miễn thực hiện bảo đảm đối với những đối tượng được miễn đóng tiền tạm ứng án phí, án phí; vấn đề tài khoản phong tỏa để nộp tiền, vật bảo đảm thực hiện áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời,...

- *Về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không gắn liền với yêu cầu khởi kiện*

Biện pháp khẩn cấp tạm thời là biện pháp được áp dụng trong tình thế cấp thiết và phải được áp dụng ngay, nếu phải qua khởi kiện mới áp dụng được thì trong nhiều trường hợp là chậm trễ, không đạt được kết quả và thiệt hại đã phát sinh cho người có quyền. Mặt khác, thực tế nhiều trường hợp đương sự chỉ muốn yêu cầu Tòa án áp dụng ngay một biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo toàn tài sản, để bảo vệ quyền lợi của mình mà không muốn khởi kiện hoặc sau đó tự giải quyết tranh chấp nên không khởi kiện. Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành đã mở rộng hơn phạm vi áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo hướng cho phép đương sự có thể yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cùng với việc nộp đơn khởi kiện vụ án hoặc trong quá trình giải quyết vụ án, nhưng không cho phép yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trước khi khởi kiện vụ án. Trong khi đó theo Điều 340 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đương sự vẫn có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời ngay cả khi vụ tranh chấp thương mại do Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết. Do đó, để đáp ứng yêu cầu về tính linh hoạt trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế thì cần thiết ban hành quy định về vấn đề này nhằm giúp người dân có thể giải quyết vụ việc của mình nhanh gọn, kịp thời, không phải qua trình tự kiện tụng kéo dài. Quy định này cũng là phù hợp với thông lệ pháp luật các nước trên thế giới hiện nay.

*h) Về án phí, lệ phí và các chi phí tố tụng khác*

Bộ luật tố tụng dân sự chưa có quy định cụ thể về một số loại chi phí tố tụng khác như: chi phí thẩm định tại chỗ; chi phí tổng đạt; chi phí thực hiện ủy thác tư pháp,... Trong khi đó, thực tiễn giải quyết vụ việc dân sự cho thấy, những chi phí này thường rất cao, đặc biệt là trong những vụ việc tranh chấp về nhà đất, tranh chấp liên quan công trình xây dựng, tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài,... Do đó, cần thiết phải bổ sung quy định về các loại chi phí để bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc dân sự được nhanh chóng,

hiệu quả. Đồng thời, cũng cần bổ sung quy định về nghĩa vụ nộp các loại chi phí tố tụng khác cũng như giải quyết hậu quả của việc các đương sự không thực hiện việc nộp tạm ứng chi phí hoặc chi phí tố tụng khác để Tòa án có căn cứ áp dụng.

*i) Về cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng*

*- Một số vướng mắc chung*

Theo phản ánh của nhiều Tòa án, thì quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng còn rườm rà, mang nặng tính thủ tục dẫn đến gây khó khăn cho những người tiến hành tố tụng. Cụ thể, để giải quyết xong một vụ án dân sự, trong trường hợp bị đơn cố tình vắng mặt, Tòa án phải tiến hành cần ít nhất 08 lần thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng như: Tổng đạt thông báo thụ lý vụ án (ít nhất hai lần, trong đó một lần phải đi niêm yết ở nơi cư trú, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và niêm yết tại trụ sở Tòa án); tổng đạt thông báo hòa giải (ít nhất hai lần, trong đó một lần phải đi niêm yết ở nơi cư trú, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và niêm yết tại trụ sở Tòa án); tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử (ít nhất hai lần, trong đó một lần phải đi niêm yết ở nơi cư trú, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và niêm yết tại trụ sở Tòa án); tổng đạt quyết định hoãn phiên tòa (ít nhất hai lần, trong đó một lần phải đi niêm yết ở nơi cư trú, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và niêm yết tại trụ sở Tòa án); tổng đạt bản án (ít nhất hai lần, trong đó một lần phải đi niêm yết ở nơi cư trú, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và niêm yết tại trụ sở Tòa án). Trong khi đó thời gian niêm yết mỗi lần không dưới 15 ngày, nhưng thời hạn chuẩn bị xét xử chỉ có 04 tháng.

Bên cạnh đó, thủ tục cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cũng còn gặp những khó khăn, vướng mắc do không ít trường hợp đương sự không hợp tác, cố tình trốn tránh không nhận văn bản được tổng đạt hoặc có nhận nhưng không ký nhận. Có những trường hợp nhận văn bản tố tụng nhưng không cam kết hoặc không giao cho người được cấp, tổng đạt. Trong khi đó, trách nhiệm phối hợp của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trong việc cấp, tổng đạt văn bản tố tụng, trách nhiệm của người được giao văn bản tố tụng để giao lại cho người thứ ba mới chỉ được quy định mang tính hình thức, chưa đủ chi tiết để có căn cứ xử lý trách nhiệm. Việc gửi văn bản tố tụng qua đường bưu chính cũng có những bất cập khi các cơ quan bưu chính không thông báo kết quả giao nhận cho Tòa án biết hoặc không thực hiện đúng yêu cầu người nhận văn bản tố tụng phải ký nhận khi giao nhận.

*- Về thủ tục niêm yết công khai*

Theo quy định tại khoản 2 Điều 154 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì “*Việc niêm yết công khai văn bản tố tụng do Tòa án trực tiếp hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn...*”. Việc ủy quyền theo quy định này trong thực tiễn cũng có những cách hiểu khác nhau. Có ý kiến cho rằng, việc “*ủy quyền*” giữa Tòa án và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải lập thành văn bản mới được coi là hợp lệ; ý

kiến khác cho rằng quy định về “ủy quyền” là không cần thiết vì việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng là trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn khi Tòa án hoặc Viện kiểm sát, Cơ quan thi hành án dân sự có yêu cầu và trách nhiệm này đã được Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

*- Về thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng*

Một số ý kiến cho rằng quy định tại Điều 155 của Bộ luật tố tụng dân sự về thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là không khả thi và rất ít được áp dụng. Bởi vì, theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, thì về nguyên tắc tất cả các văn bản tố tụng (với số lượng rất lớn) đều phải lần lượt được tổng đạt qua các bước từ trực tiếp đến thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Trong khi đó, nghĩa vụ chịu chi phí cho việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng được quy định do đương sự chi trả chỉ khi họ là người yêu cầu; trong những trường hợp khác trách nhiệm chi trả chưa được quy định rõ; nếu Tòa án là cơ quan phải chi trả thì cũng có những vướng mắc về thủ tục thanh quyết toán.

*k) Về thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu*

Dự án Bộ luật dân sự (sửa đổi) đang nghiên cứu, xây dựng theo hướng quy định thời hạn hưởng quyền và thời hạn miễn trừ nghĩa vụ đáp ứng yêu cầu hội nhập, phù hợp với thông lệ quốc tế. Đặc biệt, hiện nay Bộ luật tố tụng dân sự quy định thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu không còn là căn cứ để xem xét việc thụ lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu. Do đó, không nên quy định về thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu tại Điều 159 của Bộ luật tố tụng dân sự, vấn đề thời hiệu sẽ được quy định trong các văn bản pháp luật nội dung.

Mặt khác, việc quy định thời hiệu khởi kiện là 2 năm đối với nhiều loại vụ án như tranh chấp về môi trường, tuyên bố giao dịch vô hiệu,... 10 năm đối với tranh chấp về chia thừa kế là quá ngắn, không bảo đảm được quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức và gây bất ổn trong các quan hệ xã hội.

**2.2.2. Về Phần thứ hai - Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm**

*a) Về quyền khởi kiện vụ án*

Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định cá nhân, tổ chức có quyền thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án nhưng Điều 164 quy định người khởi kiện phải ký tên vào đơn khởi kiện là không phù hợp với quy định của pháp luật về người đại diện, đồng thời gây khó khăn cho trường hợp các đương sự muốn ủy quyền cho người khác tiến hành toàn bộ các hành vi tố tụng của mình. Do đó, cần sửa đổi quy định này nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

*b) Về phân công Thẩm phán giải quyết vụ án*

Theo quy định tại khoản 1 Điều 172 của Bộ luật tố tụng dân sự thì “Trong thời hạn 03

*ngày làm việc kể từ ngày thụ lý vụ án, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán giải quyết vụ án”;* đồng thời, theo quy định tại Điều 173 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án có nhiệm vụ thông báo về việc thụ lý vụ án và khoản 1 Điều 174 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định *“Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý vụ án, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho...”*. Như vậy, giả sử nếu Thẩm phán được Chánh án phân công giải quyết vụ án vào ngày cuối cùng theo thời hạn trên thì không thể đảm bảo thông báo thụ lý vụ án đúng thời hạn. Đồng thời, có trường hợp vụ án đã được thụ lý nhưng Chánh án lại chậm trễ trong việc phân công cho Thẩm phán giải quyết. Do đó, cần sửa đổi quy định này cho phù hợp hơn, bảo đảm thuận lợi cho Tòa án giải quyết vụ án nhưng vẫn nhanh chóng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

*c) Về yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*

Điều 176 của Bộ luật tố tụng dân sự chưa quy định quyền của bị đơn có yêu cầu phản tố đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, như vậy, không bảo đảm thuận lợi trong việc giải quyết triệt để vụ án và không kịp thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

*d) Thời hạn chuẩn bị xét xử*

Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định chung về thời hạn chuẩn bị xét xử là bốn tháng kể từ ngày thụ lý vụ án đối với vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hai tháng đối với vụ án kinh doanh, thương mại và lao động. Thực tiễn xét xử cho thấy, thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định nêu trên trong một số trường hợp là khó khả thi và gây nhiều khó khăn đối với các Tòa án, đặc biệt đối với những tranh chấp về kinh doanh, thương mại, vụ án phức tạp, nhiều đương sự tham gia, có yếu tố nước ngoài hoặc cần ủy thác tư pháp.

*đ) Về hòa giải trong tố tụng dân sự*

- Trong quá trình giải quyết việc dân sự, việc thực hiện các quy định về hòa giải còn có vướng mắc và không thống nhất áp dụng giữa các Tòa án. Do đặc trưng của việc dân sự là chỉ có yêu cầu chứ không có tranh chấp giữa các bên nên Bộ luật tố tụng dân sự không quy định trình tự hòa giải trong phần thủ tục giải quyết việc dân sự, mà khi đã đủ điều kiện theo luật định, Tòa án có trách nhiệm mở phiên họp xét đơn yêu cầu, quyết định chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của các đương sự. Riêng đối với giải quyết việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thì có tính đặc thù, bởi theo Điều 54 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000: *“Sau khi thụ lý đơn yêu cầu ly hôn, Tòa án tiến hành hòa giải theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự”*. Một số Tòa án khi giải quyết việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn đã tiến hành mở phiên họp xét đơn yêu cầu mà không cần tiến hành thủ tục hòa giải giữa các đương sự vì cho rằng trình tự giải quyết việc dân sự không quy định thủ tục hòa giải, hơn nữa việc dân sự chỉ có yêu cầu chứ không có tranh chấp, do vậy Thẩm phán không có lý do để tiến hành hòa giải. Một số Tòa án vẫn tiến hành thủ tục hòa giải trước khi mở phiên họp xét đơn yêu cầu. Tuy nhiên, Luật hôn nhân và gia



đình năm 2014 đã loại bỏ quy định nêu trên, do đó, cần thiết phải có quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự để thống nhất áp dụng.

- Bộ luật tố tụng dân sự không quy định một số vấn đề dẫn đến Tòa án gặp khó khăn trong việc giải quyết như: Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm mà các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, vượt quá phạm vi kháng cáo, kháng nghị ban đầu; không quy định cụ thể về số lần tối đa đương sự được vắng mặt có lý do chính đáng hoặc trường hợp đương sự vắng mặt không có lý do chính đáng, dẫn đến nhiều trường hợp đương sự lạm dụng việc vắng mặt để trì hoãn việc hòa giải dẫn đến việc giải quyết vụ án bị kéo dài và ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên trong vụ án,...

- Bộ luật tố tụng dân sự quy định về phạm vi hòa giải đối với giao dịch dân sự trái pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội trong Bộ luật tố tụng dân sự và Bộ luật dân sự còn có sự mâu thuẫn. Theo Điều 180 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định đương sự có quyền thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng việc thỏa thuận đó phải *“không trái pháp luật”* và đạo đức xã hội; còn theo quy định tại điểm b khoản 1 điều 122 Bộ luật dân sự thì một trong những điều kiện để giao dịch dân sự có hiệu lực pháp luật là mục đích và nội dung của giao dịch *“không vi phạm điều cấm”* của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Như vậy giữa pháp luật nội dung và pháp luật hình thức quy định không thống nhất với nhau, dẫn tới khó khăn cho đương sự trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình cũng như việc ra quyết định của Tòa án.

- Một số ý kiến cho rằng, việc quy định hòa giải là một thủ tục bắt buộc trong quá trình giải quyết vụ án dân sự là cứng nhắc, bởi thực tế có nhiều trường hợp, do tính chất vụ án phức tạp, các đương sự tranh chấp, mâu thuẫn quyết liệt, các đương sự yêu cầu không tiến hành hòa giải để rút ngắn thời gian giải quyết vụ án, nên hòa giải không thể đạt kết quả và không cần thiết. Do đó, cần sửa đổi quy định này theo hướng linh hoạt hơn, bảo đảm quyền tự định đoạt của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án dân sự.

#### *e) Về tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự*

Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định cụ thể các trường hợp đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, tuy nhiên thực tế đã phát sinh trường hợp khi đình chỉ vụ án thì phát sinh vụ án tranh chấp khác liên quan trực tiếp đến tranh chấp ban đầu, đó là trường hợp vụ án đã được xét xử và thi hành án xong, thời gian sau bản án sơ thẩm, phúc thẩm bị quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm hủy án để xét xử lại theo trình tự sơ thẩm, đến thời điểm này do đã thi hành án xong nguyên đơn đã nhận được tài sản theo yêu cầu nên họ rút đơn khởi kiện. Trường hợp này bị đơn ban đầu cũng không thể khởi kiện để đòi lại tài sản do sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án và theo quy định tại Điều 168 của Bộ luật tố tụng dân sự thì nếu bị đơn ban đầu khởi kiện, Tòa án phải trả lại đơn khởi kiện. Do đó, cần phải sửa đổi những quy định này nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

#### *g) Về hoãn phiên tòa, tạm ngừng phiên tòa*

*- Về trường hợp hoãn phiên tòa*

Các trường hợp hoãn phiên tòa được quy định tại khoản 1 Điều 208 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, qua thực tiễn còn tồn tại trường hợp, qua xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, để giải quyết vụ án Tòa án cần phải tiến hành hoạt động tố tụng để kiểm tra, đánh giá lại tài liệu, chứng cứ đã thu nhập hoặc phải thu thập thêm tài liệu, chứng cứ mới giải quyết vụ án hoặc phải đưa thêm người tham gia tố tụng hoặc đương sự xuất trình chứng cứ mới,... từ đó, Hội đồng xét xử cần phải hoãn phiên tòa. Do đó, cần bổ sung những trường hợp này là căn cứ để Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa, khắc phục khó khăn trong công tác xét xử.

*- Về tạm ngừng phiên tòa*

Quy định về việc tạm ngừng phiên tòa tại Điều 197 của Bộ luật tố tụng dân sự là cần thiết. Tuy nhiên, việc tạm ngừng phiên tòa dài ngày hay ngắn ngày phụ thuộc vào lý do tạm ngừng trong từng trường hợp cụ thể. Bởi vậy không nên quy định cứng nhắc thời hạn tạm ngừng không quá 05 ngày làm việc mà cần cân nhắc, bổ sung quy định để có thể kéo dài hơn trong những trường hợp cần thiết.

Đồng thời, cần quy định cụ thể, rõ ràng hơn về những trường hợp cần thiết phải tạm ngừng phiên tòa như: Cần phải xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ bổ sung mà không thể thực hiện được ngay tại phiên tòa; chờ kết quả giám định bổ sung, giám định lại; các bên đương sự đề nghị Tòa án tạm dừng phiên tòa để các bên đương sự tự hòa giải,...

*h) Về trình tự, thủ tục phiên tòa sơ thẩm*

*- Về khai mạc phiên tòa*

Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định khai mạc phiên tòa, theo đó việc kiểm tra căn cước của người tham gia tố tụng và phổ biến quyền, nghĩa vụ cho họ do Chủ tọa phiên tòa thực hiện. Tuy nhiên, trong suốt thời gian diễn ra phiên tòa, Chủ tọa phiên tòa cùng với các thành viên Hội đồng xét xử khác tiến hành rất nhiều trình tự, thủ tục. Trong khi đó, việc kiểm tra căn cước, phổ biến quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng thông thường mang tính hình thức. Vì vậy, để giảm bớt công việc cho Hội đồng xét xử, tạo điều kiện cho Thư ký Tòa án làm quen với các hoạt động tố tụng tại phiên tòa, thì nên quy định việc kiểm tra căn cước, phổ biến quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng do Thư ký Tòa án thực hiện.

*- Về xem xét việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu*

Theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự nếu việc thay đổi, bổ sung không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu. Một số ý kiến cho rằng, quy định này mâu thuẫn với nguyên tắc về quyền tự định đoạt của các đương sự, theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, thì tại phiên tòa đương sự có thể rút bớt yêu cầu, nhưng không được bổ sung theo hướng vượt quá yêu cầu ban đầu. Do đó, cần cân nhắc sửa đổi quy định này theo hướng bảo đảm tốt hơn quyền và lợi

ích hợp pháp của các bên đương sự.

*- Về trình tự phát biểu khi tranh luận và phát biểu khi tranh luận và đối đáp*

Hiện nay, tại phiên tòa giải quyết vụ án dân sự, trình tự phát biểu tranh luận, việc tranh luận, đối đáp còn mang tính thủ tục. Các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm còn chưa quy định cụ thể việc người tham gia tranh luận đối đáp có thể vừa tranh luận, vừa đưa ra tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lập luận, quan điểm của mình; có quyền yêu cầu người khác xuất trình, viện dẫn các tài liệu, chứng cứ mà người tranh luận dựa vào đó để phản bác yêu cầu của họ; chưa quy định về nguyên tắc và những tiêu chí để Hội đồng xét xử đánh giá, kết luận về kết quả tranh luận. Bởi vậy, trong nhiều vụ án, việc tranh luận, đối đáp tại phiên tòa chưa mang tính thực chất, chưa hiệu quả và chưa đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp về nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa.

*i) Về những vấn đề khác*

- Pháp luật chưa có quy định cụ thể về trường hợp tất cả các bên đương sự đều xin xét xử vắng mặt. Bởi vậy, cần cân nhắc nghiên cứu, quy định về thủ tục “xét xử bút lục” khi nguyên đơn, bị đơn, người liên quan cùng đề nghị Tòa xử vắng mặt.

- Bộ luật tố tụng dân sự chưa có quy định về một số vấn đề như: trách nhiệm gửi các văn bản tố tụng tới Trợ giúp viên pháp lý, quyền được xem biên bản phiên tòa của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý),... nên phần nào hạn chế vai trò của những chủ thể này trong quá trình tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

### **2.2.3. Về Phần thứ ba - Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm**

*a) Về kháng cáo, kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm*

*- Về thời hạn kháng nghị, thời hạn nghiên cứu hồ sơ của Viện kiểm sát*

Có ý kiến cho rằng, các quy định về thời hạn kháng nghị, thời hạn nghiên cứu hồ sơ của Viện kiểm sát để thực hiện quyền kháng nghị hiện nay là quá ngắn, không đảm bảo thời gian để Viện kiểm sát nghiên cứu, có biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 85 của Bộ luật tố tụng dân sự nhất là trong các trường hợp có thời gian trùng vào các ngày nghỉ lễ.

*- Về gửi hồ sơ vụ án và kháng cáo, kháng nghị*

Khoản 2 Điều 255 của Bộ luật tố tụng dân sự có quy định Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi hồ sơ cho Tòa án cấp phúc thẩm trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày người kháng cáo nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, thực tế cho thấy có nhiều trường hợp sau khi xét xử sơ thẩm xong đương sự kháng cáo và nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nhưng vẫn còn trong hạn kháng cáo của đương sự khác và trong hạn kháng nghị của Viện kiểm sát. Vậy trường hợp này cấp

sơ thẩm có phải chuyển hồ sơ cho cấp phúc thẩm ngay hay không? Trường hợp sau khi Tòa án cấp sơ thẩm chuyển hồ sơ lên cho Tòa án cấp phúc thẩm, thì đương sự khác có kháng cáo hoặc Viện kiểm sát có quyết định kháng nghị, thì việc thông báo kháng nghị của Tòa án cấp sơ thẩm phải thực hiện như thế nào? Thời điểm thụ lý vụ án được tính ra sao cần phải được quy định rõ.

*- Về thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị*

Điều 256 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm Viện kiểm sát ra quyết định kháng nghị có quyền thay đổi, bổ sung kháng nghị nhưng không được vượt quá phạm vi kháng nghị ban đầu, nếu thời hạn kháng nghị đã hết. Quy định này là không khả thi, bởi thực tế quyết định kháng nghị phúc thẩm phần lớn là của Viện kiểm sát nhân dân cấp sơ thẩm, khi xét xử phúc thẩm thì vụ án thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp, Viện kiểm sát ra quyết định kháng nghị không tham gia phiên tòa phúc thẩm nên không thể có quyền thay đổi, bổ sung kháng nghị trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm như quy định của điều luật nêu trên. Mặt khác trong thời hạn kháng nghị (15 ngày đối với Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và 30 ngày đối với Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp), thì Tòa án không thể đưa vụ án ra xét xử trong thời hạn này. Do đó, có vụ án khi nghiên cứu hồ sơ Viện kiểm sát nhân dân cấp phúc thẩm mới phát hiện bản án có nhiều vi phạm nghiêm trọng nhưng Viện kiểm sát nhân dân cấp sơ thẩm không phát hiện được để kháng nghị nhưng Viện kiểm sát nhân dân cấp phúc thẩm không được bổ sung, thay đổi kháng nghị theo quy định của Điều luật trên. Do đó, cần sửa đổi, bổ sung quy định này cho phù hợp với thực tiễn hơn, bảo đảm Viện kiểm sát thực hiện vai trò của mình và việc giải quyết vụ án được hiệu quả.

*b) Về tạm đình chỉ, đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án*

Bộ luật tố tụng dân sự chưa có quy định cụ thể giải quyết trường hợp người kháng cáo được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà vắng mặt; trường hợp người không có quyền kháng cáo nhưng đã kháng cáo và được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý,... Đối với những trường hợp này Tòa phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm hay mở phiên tòa để bác kháng cáo? Trường hợp nguyên đơn rút đơn khởi kiện trước khi mở phiên tòa phúc thẩm hoặc tại phiên tòa phúc thẩm và bị đơn đồng ý thì Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng nếu vụ án ngoài kháng cáo còn bị Viện kiểm sát kháng nghị thì kháng nghị của Viện kiểm sát được giải quyết như thế nào?

*c) Về gửi bản án, quyết định phúc thẩm*

Điều 281 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi bản án, quyết định phúc thẩm cho “... Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền”; điểm b khoản 1 Điều 35 của Luật thi hành án dân sự quy định *Cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện có thẩm quyền thi hành các bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án cấp tỉnh đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp huyện nơi Cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện có trụ sở*). Việc gửi bản án, quyết định phúc thẩm cho Cơ quan thi hành án dân sự để thi hành phần chủ động thi hành án về án phí; tạm ứng án phí theo quy định tại điểm a khoản

1 Điều 36 của Luật thi hành án dân sự. Tuy nhiên, đối với bản án, quyết định phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm sẽ liên quan đến bản án sơ thẩm về án phí. Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm gửi bản án cho cơ quan thi hành án nếu không có bản án sơ thẩm thì Cơ quan thi hành án cũng không thể thi hành. Do đó, cần sửa đổi quy định này theo hướng bảo đảm cho Cơ quan thi hành án dân sự thực hiện được chức năng, nhiệm vụ của mình.

#### **2.2.4. Về Phần thứ tư - Thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật**

##### **a) Về thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm**

###### **- Về một số vấn đề chung**

Về thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành, thì giám đốc thẩm, tái thẩm không được coi là một cấp xét xử. Bởi vậy, cấp giám đốc thẩm, tái thẩm chỉ có thẩm quyền giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật; hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử lại hoặc đình chỉ việc giải quyết vụ án; riêng cấp giám đốc thẩm còn có thẩm quyền hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của Tòa án cấp dưới đã bị hủy hoặc bị sửa. Việc quan niệm giám đốc thẩm, tái thẩm không phải là một cấp xét xử như hiện nay là không chính xác dẫn đến việc quy định về thẩm quyền của Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm chưa phù hợp, làm cho việc giải quyết nhiều vụ án bị kéo dài (trên thực tế, có nhiều vụ việc có đủ căn cứ để Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm quyết định ngay nhưng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành thì phải hủy để xét xử lại). Theo quy định tại khoản 6 Điều 103 của Hiến pháp năm 2013, thì “*Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm*”. Quy định này cần được hiểu là một vụ án nếu sau khi xét xử sơ thẩm, đương sự, Viện kiểm sát có kháng cáo, kháng nghị hợp lệ thì phải được xét xử phúc thẩm; quy định này không có nghĩa là chỉ có xét xử sơ thẩm và xét xử phúc thẩm mới là “cấp xét xử”. Bên cạnh đó, các căn cứ để kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm; thời hạn giám đốc thẩm cũng có những bất cập, cần được cân nhắc, điều chỉnh lại để bảo đảm cho các vụ án được giải quyết liên tục, không bị kéo dài làm phát sinh những hậu quả khó khắc phục.

###### **- Về lệ phí nộp đơn đề nghị giám đốc thẩm**

Hiện nay, tình trạng đương sự có đơn đề nghị đốc thẩm rất nhiều, nhưng số lượng đơn đề nghị được chấp nhận kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm lại chiếm tỉ lệ thấp. Một trong những nguyên nhân của tình trạng này là có nhiều đương sự làm đơn đề nghị với ý thức cầu may hoặc nhằm kéo dài thời gian thi hành án, gây khó khăn cho bên được thi hành án; có nhiều trường hợp đương sự làm đơn và sao gửi nhiều cơ quan, tổ chức khác nhau và tất cả các đơn này sau đó đều được gửi về Tòa án và Tòa án phải xem xét. Với thực trạng này, một số ý kiến đề nghị cân nhắc quy định về lệ phí nộp đơn đề nghị giám đốc thẩm để ràng buộc trách nhiệm của các đương sự; đồng thời, quy định cụ thể trình tự, thủ tục giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm để bảo đảm quyền lợi của người có đơn đã nộp lệ phí và nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác này.

##### **b) Về thủ tục đặc biệt xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao**

Một số ý kiến cho rằng, theo quy định tại khoản 1 Điều 104 của Hiến pháp năm 2013 thì: “*Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”. Quy định này cũng đã được cụ thể hoá trong Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014; theo đó, quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là quyết định cao nhất, không bị kháng nghị. Vì vậy, để bảo đảm tinh thần của Hiến pháp năm 2013 và để quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thực sự là quyết định cao nhất thì cũng cần cân nhắc các quy định về thủ tục đặc biệt xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để phù hợp với Quy định của Hiến pháp năm 2013 và Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, nhưng cũng phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án.

#### **2.2.5. Về Phần thứ năm - Thủ tục giải quyết việc dân sự**

Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành đã có quy định riêng về thủ tục giải quyết việc dân sự. Tuy nhiên, quá trình áp dụng những quy định này Tòa án gặp không ít vướng mắc như chưa quy định đầy đủ trình tự, thủ tục giải quyết chung cho tất cả các việc dân sự nên khó khăn cho áp dụng. Bởi vậy, để thống nhất áp dụng và nâng cao hiệu quả giải quyết việc dân sự, Bộ luật tố tụng dân sự cần quy định cụ thể, rõ ràng hơn về một số vấn đề như: thời hạn giải quyết việc dân sự; thời gian mở lại phiên họp giải quyết việc dân sự (sau khi hoãn); thời hạn thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú; thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu tuyên bố một người là đã chết thuộc trường hợp quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 81 Bộ luật dân sự (trừ trường hợp đã có quyết định có hiệu lực của Tòa án tuyên bố mất tích sau 03 năm); xác định ngày chết của người bị yêu cầu tuyên bố đã chết; thủ tục chuyển hóa việc giải quyết việc dân sự sang vụ án dân sự; thẩm quyền của Thẩm phán quyết định khôi phục lại quan hệ cha, mẹ đẻ, con đẻ, quyền lấy lại họ, tên của con nuôi như trước khi được cho làm con nuôi,...

#### **2.2.6. Về Phần thứ sáu - Thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài**

##### *a) Về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án Việt Nam tại nước ngoài*

Hiện nay, Bộ luật tố tụng dân sự chỉ mới quy định về việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài mà chưa có quy định về việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án Việt Nam tại Tòa án nước ngoài. Trong khi đó, trên thực tế có nhiều trường hợp Cơ quan thi hành án dân sự gặp khó khăn khi thực hiện yêu cầu thi hành bản án, quyết định của Tòa án Việt Nam đã có hiệu lực pháp luật về vụ việc dân sự có đương sự ở nước ngoài. Cụ thể: sau khi người được thi hành ở trong nước yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự tiến hành thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án, thì cơ quan này đã lập hồ sơ ủy thác tư pháp để gửi cho người phải thi hành án là cá nhân, cơ quan, tổ chức ở nước ngoài để họ biết và tự nguyện thi hành bản án, quyết định của Tòa án Việt Nam. Tuy nhiên, hiện nay, đa số các yêu cầu ủy thác tư pháp này không được đương sự trả lời gây khó khăn cho việc thi hành án, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

Hiện nay, việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài đã được quy định tại 15 Hiệp định, thỏa thuận tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam với nước ngoài. Theo quy định tại các hiệp định này, thì yêu cầu công nhận và cho thi hành một bản án, quyết định phải được bên liên quan gửi trực tiếp cho cơ quan có thẩm quyền theo pháp luật của nước nơi bản án, quyết định cần được công nhận và cho thi hành hoặc được gửi đến cơ quan trung ương có thẩm quyền của nước nơi người yêu cầu thi hành cư trú, làm việc, có trụ sở để cơ quan này chuyển cho cơ quan trung ương có thẩm quyền của nước nơi có Tòa án có thẩm quyền xem xét yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định đó. Do đó, Bộ luật tố tụng dân sự cần có quy định bổ sung nhằm cụ thể hóa các Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và các nước đã được ký kết.

*b) Về thời hạn gửi đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài*

Theo quy định tại khoản 5 Điều 25, khoản 6 Điều 28, khoản 2 Điều 30 và khoản 1 Điều 32 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài được coi là việc dân sự. Theo quy định tại Điều 350 và Điều 364 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì không có quy định về thời hạn nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 4 Điều 159 của Bộ luật tố tụng dân sự thì trong trường hợp pháp luật không có quy định về thời hiệu yêu cầu thì thời hiệu yêu cầu để Tòa án giải quyết việc dân sự là một năm, kể từ ngày phát sinh quyền yêu cầu, trừ các việc dân sự có liên quan đến quyền dân sự về nhân thân của cá nhân thì không áp dụng thời hiệu yêu cầu. Do đó, hiện nay, các Tòa án chưa có nhận thức thống nhất về việc có áp dụng quy định tại khoản 4 Điều 159 của Bộ luật tố tụng dân sự để xem xét về thời hạn nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài hay không. Trên thế giới, đa số các nước không có quy định về thời hạn nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài.

*c) Về nguyên tắc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài trên cơ sở có đi có lại*

Khoản 3 Điều 343 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định nguyên tắc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài trên cơ sở có đi có lại. Tuy nhiên, trong thực tế thực hiện nguyên tắc này cũng bộc lộ những bất cập, ảnh hưởng đến quyền lợi của công dân. Trong thời gian vừa qua, nhiều vụ việc bị Tòa án trả lại đơn do Việt Nam và quốc gia có bản án, quyết định đang được yêu cầu công nhận và cho thi hành không áp dụng nguyên tắc có đi có lại với Việt Nam. Đồng thời, trên thực tế Tòa án Việt Nam cũng gặp khó khăn khi giải quyết các vụ việc cụ thể do Tòa án, Trọng tài của các quốc gia không có điều ước quốc tế với Việt Nam về

công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài do không biết các quốc gia đó trên thực tế có áp dụng nguyên tắc có đi có lại đối với Việt Nam.

Vì vậy, để Tòa án Việt Nam có cơ sở áp dụng nguyên tắc có đi có lại, thì cần có bổ sung trong Điều 343 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định trách nhiệm của Bộ Ngoại giao Việt Nam trong việc xác định và định kỳ công bố danh sách các nước áp dụng nguyên tắc có đi có lại với Việt Nam trong lĩnh vực tố tụng dân sự.

*d) Về bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam và không có đơn yêu cầu không công nhận thì đương nhiên được công nhận tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập*

Vấn đề ghi chú bản án, quyết định theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có điểm mở rộng hơn so với quy định khoản 5 Điều 343 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hiện nay, việc ghi chú vào sổ hộ tịch các việc về hôn nhân gia đình theo bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành hoặc công nhận tại Việt Nam đã được Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định. Do đó, các quy định liên quan của Bộ luật tố tụng dân sự được sửa đổi để phù hợp, thống nhất của hệ thống pháp luật.

*đ) Về những trường hợp không công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài*

Theo quy định tại khoản 1 Điều 370 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì quyết định của Trọng tài nước ngoài không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam khi có một trong 6 căn cứ khác nhau được liệt kê cụ thể tại khoản 1 Điều này. Các căn cứ này đều tương tự các căn cứ quy định tại Điều 5 Công ước về công nhận và thi hành các quyết định của Trọng tài nước ngoài (Công ước New York 1958) mà Việt Nam là thành viên. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 5 Công ước New York 1958, thì chỉ khi nào bên phải thi hành quyết định trọng tài cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền xem xét đơn yêu cầu công nhận quyết định trọng tài một trong các bằng chứng cụ thể quy định tại Điều này thì đơn yêu cầu công nhận có thể bị từ chối. Ngược lại, khoản 1 Điều 370 của Bộ luật tố tụng dân sự không quy định người phải thi hành phải có nghĩa vụ cung cấp các bằng chứng về một trong 6 căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này để yêu cầu công nhận có thể bị từ chối. Do đó, Bộ luật tố tụng dân sự cần có quy định bổ sung cho phù hợp với Công ước New York nêu trên, mặt khác mới bảo đảm công bằng, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

*e) Về không công nhận bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài*

Khoản 6 Điều 356 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định Tòa án không công nhận và cho thi hành khi việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Đây là khái niệm chưa được quy định, giải thích cụ thể về nội hàm. Do vậy, Bộ luật tố tụng dân sự



cũng cần sửa đổi, bổ sung theo hướng cụ thể hơn đảm bảo có cơ sở cho việc áp dụng thống nhất pháp luật của Tòa án.

*g) Về việc gửi quyết định của Tòa án*

Điều 357 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định ngay sau khi ra quyết định quy định tại Điều 354 và Điều 355 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án gửi cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp quyết định đó; nếu đương sự ở nước ngoài thì quyết định được gửi thông qua Bộ Tư pháp. Tuy nhiên, quy định việc gửi quyết định cho đương sự ở nước ngoài thông qua Bộ Tư pháp còn chưa rõ ràng về thẩm quyền gửi, phương thức gửi quyết định gây khó khăn cho cả Tòa án ra quyết định và Bộ Tư pháp. Quy định của điều luật được hiểu là Tòa án có trách nhiệm gửi quyết định cho đương sự, nhưng do đương sự ở nước ngoài nên việc gửi quyết định thông qua Bộ Tư pháp theo thủ tục ủy thác tư pháp về dân sự. Do đó, cần quy định rõ tại Bộ luật tố tụng dân sự việc gửi quyết định cho đương sự ở nước ngoài thông qua Bộ Tư pháp theo thủ tục ủy thác tư pháp về dân sự.

**2.2.7. Về Phần thứ bảy - Thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án**

Luật thi hành án dân sự năm 2014 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 25-11-2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-7-2015. Theo đó, nhiều vấn đề được quy định tại Phần thứ bảy Bộ luật tố tụng dân sự về thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án đã được Luật này quy định. Do đó, cần rà soát loại bỏ những quy định trùng, tránh chồng chéo hệ thống pháp luật.

**2.2.8. Về Phần thứ tám - Xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự; khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự**

Quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự, khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự là rất cần thiết, góp phần thể hiện sự tôn nghiêm và hỗ trợ công tác xét xử của Tòa án. Tuy nhiên, thực tế những quy định này chưa được áp dụng, vì chưa có quy định cụ thể về trình tự, thủ tục xử phạt hoặc áp dụng các biện pháp cưỡng chế khác. Do đó, cần ban hành văn bản quy định cụ thể về vấn đề này.

**2.2.9. Về Phần thứ chín - Thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài và tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự**

*a) Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam đối với vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài*

*- Về thẩm quyền chung của Tòa án*

Khoản 2 Điều 410 của Bộ luật tố tụng dân sự chưa quy định rõ về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam trong việc giải quyết các vụ việc có yếu tố nước ngoài mà nguyên đơn là công dân Việt Nam (ngoại trừ vụ việc ly hôn) khởi kiện bị đơn là cá nhân nước ngoài không làm ăn, sinh sống hoặc có tài sản ở Việt Nam hoặc tổ chức nước ngoài không có trụ sở, văn phòng, chi nhánh tại Việt Nam. Do đó, khi xem xét thụ lý những trường hợp

này, Tòa án Việt Nam phải vận dụng quy định tại khoản 1 Điều 410 và khoản 1 Điều 405 của Bộ luật tố tụng dân sự để xác định thẩm quyền giải quyết.<sup>3</sup>

Như vậy, đối với các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài cần được quy định bổ sung tại Điều 410 của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền xét xử của Tòa án Việt Nam với trường hợp nguyên đơn là công dân Việt Nam hoặc pháp nhân Việt Nam (kể cả vụ việc đó xảy ra ở nước ngoài) để bảo vệ được đầy đủ quyền lợi hợp pháp của công dân, pháp nhân Việt Nam và phù hợp với xu thế chung của quốc tế.

*- Về việc các bên đương sự có thể thỏa thuận Tòa án nước ngoài hoặc Trọng tài nước ngoài hoặc Trọng tài Việt Nam hoặc Trọng tài của nước ngoài để giải quyết đối với loại vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài*

Theo quy định hiện hành, Tòa án Việt Nam có thẩm quyền chung đối với các vụ việc dân sự quy định tại Điều 410 của Bộ luật tố tụng dân sự, có thẩm quyền riêng biệt đối với các vụ việc dân sự quy định tại Điều 411 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Bộ luật này chưa có các quy định tương tự như các quy định của các Luật khác, bao gồm Bộ luật hàng hải Việt Nam, Luật trọng tài thương mại, theo đó các bên đương sự có thể thỏa thuận Tòa án nước ngoài hoặc Trọng tài nước ngoài hoặc Trọng tài Việt Nam để giải quyết đối với loại vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài. Bên cạnh đó, trên thực tế còn có những trường hợp các bên đương sự vừa có thỏa thuận giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài vừa có thỏa thuận giải quyết tranh chấp bằng Tòa án mà các bên không có thỏa thuận lại hoặc thỏa thuận mới về cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Điều đáng lưu ý đây là trường hợp chưa được Luật trọng tài thương mại quy định về thẩm quyền giải quyết thuộc về Trọng tài hay không, dẫn đến khó khăn cho Tòa án trong xác định thẩm quyền giải quyết khi có đơn khởi kiện.

*- Về trường hợp bị đơn là cơ quan, tổ chức nước ngoài có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc bị đơn có cơ quan quản lý, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam*

Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 410 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài mà bị đơn là cơ quan, tổ chức nước ngoài có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc bị đơn có cơ quan quản lý, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam.

Như vậy, chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ quan, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam không được tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn hoặc bị đơn. Xét về phương diện bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người lao động và người sử dụng lao động, thì việc không cho phép chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ quan, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam tham gia tố tụng với tư cách nguyên đơn hoặc bị đơn là cứng nhắc, không phù hợp với thực tiễn, gây khó khăn trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức. Thực tiễn cho thấy, nhiều chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ quan, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam được tuyển dụng lao động, tự chủ hoạt động và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam. Do đó, khi có tranh chấp về chấm dứt hợp đồng

---

<sup>3</sup> Điển hình là Vụ Tàu cá Việt Nam bị Tàu cá Trung Quốc đâm chìm tại Vùng biển Hoàng Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam.

lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, thì cả người lao động và văn phòng đại diện của cơ quan, tổ chức nước ngoài không được sử dụng Tòa án Việt Nam để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của họ.

*- Về thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam*

Theo khoản 2 Điều 410 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì Tòa án Việt Nam có thẩm quyền riêng biệt đối với *“Vụ án dân sự có liên quan đến quyền đối với tài sản là bất động sản có trên lãnh thổ Việt Nam”*. Tuy nhiên, các hợp đồng thương mại, đầu tư như: BOT theo Luật đầu tư năm 2005 cũng như các hợp đồng bảo lãnh khoản vay của Chính phủ (GGU) theo Nghị định số 15/2011/NĐ-CP ngày 06-02-2011 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ thường liên quan đến bất động sản, nhưng thường có thoả thuận giải quyết tranh chấp tại Trọng tài, Tòa án nước ngoài.

Bên cạnh đó, Bộ luật tố tụng dân sự cũng quy định thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam trong giải quyết *“tranh chấp phát sinh từ hợp đồng vận chuyển mà người vận chuyển có trụ sở chính tại Việt Nam”* (điểm b, khoản 1, Điều 411). Trong khi đó, khoản 1 Điều 260 của Bộ luật hàng hải năm 2005 lại quy định: *“Trường hợp hợp đồng có ít nhất một bên là tổ chức, cá nhân nước ngoài thì các bên tham gia hợp đồng có thể thoả thuận đưa tranh chấp ra giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án ở nước ngoài”*.

Như vậy, trường hợp vụ việc tranh chấp nêu trên được đưa ra Tòa án, Trọng tài nước ngoài giải quyết và bản án, quyết định của các cơ quan đó cần được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam sẽ gặp vướng mắc vì Tòa án Việt Nam có thể sẽ không công nhận và cho thi hành tại Việt Nam, vì lý do *vụ việc đó thuộc thẩm quyền xét xử riêng biệt của Tòa án Việt Nam*. Do đó, cần sửa đổi trong điểm a và điểm b khoản 1 Điều 411 của Bộ luật tố tụng dân sự theo hướng có ngoại trừ liên quan đến các vụ việc thương mại sẽ không thuộc thẩm quyền riêng của Tòa án.

Mặt khác, khi thiết kế các quy định về thẩm quyền riêng biệt trong những vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài, một số nước xác định theo từng loại quan hệ pháp luật cụ thể, như: thẩm quyền liên quan đến vụ việc hôn nhân gia đình, vụ việc thừa kế, vụ việc theo hợp đồng,... (Bun-ga-ri, Thụy Sĩ). Đối với Bộ luật tố tụng dân sự của Việt Nam, hiện nay chỉ có điểm e và g khoản 2 Điều 410 và Điều 411 của Bộ luật tố tụng dân sự nhắc đến thẩm quyền riêng của Tòa án trong một số loại quan hệ pháp luật. Do đó, cũng cần nghiên cứu để sửa đổi trong Bộ luật tố tụng dân sự về nội dung này để thuận tiện cho việc áp dụng pháp luật của Tòa án.

Ngoài ra, cần rà soát sửa đổi quy định về thẩm quyền riêng biệt bảo đảm không trái với

quy định tại Điều 18<sup>4</sup> và Điều 20<sup>5</sup> Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự và hình sự giữa Việt Nam và Lào; Điều 29 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Hungari; Điều 17 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Tiệp Khắc; bổ sung quy định riêng về quyền miễn trừ tài phán đối với nhà nước và tài sản của nhà nước nước ngoài cho phù hợp với thông lệ quốc tế.

*b) Về tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự*

Bộ luật tố tụng dân sự chỉ dành 5 Điều quy định về tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự. Các quy định này chỉ chung chung về tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự mà không thể chi tiết các vấn đề của tương trợ tư pháp như: phạm vi, trình tự, phí và chi phí, ngôn ngữ, thẩm quyền,... Trong khi đó, khi phát sinh yêu cầu tương trợ tư pháp ra nước ngoài, Tòa án Việt Nam không thể vận dụng được các quy định tại Chương này của BLTTDS mà phải căn cứ vào các quy định của Luật tương trợ tư pháp năm 2007, các điều ước quốc tế liên quan và các văn bản hướng dẫn thi hành. Do đó, chỉ nên quy định về nguyên tắc tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự, các quy định cụ thể về tương trợ tư pháp nên được quy định và áp dụng theo quy định của Luật tương trợ tư pháp.

*c) Những vấn đề khác*

Ngoài những vấn đề nêu trên, thì quy định của Bộ luật tố tụng dân sự còn nhiều bất cập về việc cấp, tổng đạt và thông báo văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài; trình tự thủ tục xác định nội dung của pháp luật nước ngoài được áp dụng; thời hạn giải quyết vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại và lao động có đương sự ở nước ngoài; việc vắng mặt của đương sự ở nước ngoài trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự; việc tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án hoặc đình chỉ giải quyết vụ án hoặc xét xử vắng mặt đương sự ở nước ngoài; việc Tòa án cấp sơ thẩm chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp phúc thẩm trong trường hợp đương sự ở trong nước kháng cáo hoặc Viện kiểm sát kháng nghị bản án, quyết định sơ thẩm; chưa có quy định riêng về thủ tục, trình tự đối với các vụ việc cần ủy thác ra nước ngoài; cơ chế hỗ trợ xác định thông tin của bị đơn,... đặc biệt là quy định về thời hạn thực hiện các hành vi tố tụng là quá ngắn đối với vụ việc có yếu tố nước ngoài, không bảo đảm thời gian giải quyết vụ việc do đặc thù đối với vụ việc có yếu tố nước ngoài, Tòa án phải thực hiện nhiều hành vi tố tụng mang tính xuyên quốc gia gây mất nhiều thời gian và kinh phí, do đó không bảo đảm việc giải quyết hiệu quả, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.

---

<sup>4</sup> Theo quy định tại Điều 18 nêu trên thì thẩm quyền tuyên bố công dân nước ngoài bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất năng lực hành vi dân sự phải tuân theo pháp luật và phụ thuộc vào thẩm quyền của Cơ quan tư pháp của Nước ký kết mà cá nhân trên là công dân. Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan tư pháp của Nước ký kết nơi công dân mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự cư trú có thể ra quyết định tạm thời tuyên bố một người là mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ công dân nói trên hoặc tài sản hợp pháp của người đó. Quyết định trên cũng phải được gửi tới Cơ quan tư pháp có thẩm quyền của nước ký kết mà người đó là công dân. Nếu cơ quan tư pháp của Nước ký kết mà người đó là công dân đã ra quyết định khác với quyết định nói trên thì quyết định tạm thời đó không còn giá trị.

<sup>5</sup> Việc tuyên bố công dân nước ngoài mất tích hoặc đã chết thì thuộc thẩm quyền của cơ quan tư pháp của Nước ký kết mà người đó là công dân khi người đó còn sống.

### **2.2.10. Sự đồng bộ, thống nhất giữa Bộ luật tố tụng dân sự với các văn bản luật khác**

Trong thời gian qua, để hoàn thiện hệ thống pháp luật, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp trong bối cảnh kinh tế-xã hội ngày càng phát triển, nhiều văn bản luật đã và đang được tiến hành nghiên cứu sửa đổi, bổ sung. Do đó, để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, tính ứng dụng thực tiễn cao của Bộ luật tố tụng dân sự, cần thiết phải nghiên cứu, đối chiếu các quy định pháp luật, sửa đổi các quy định có sự chông chéo, mâu thuẫn, bổ sung các quy định mới cho phù hợp, tương thích. Cụ thể:

#### **a) Đối với Luật tổ chức Tòa án nhân dân**

Luật tổ chức Tòa án nhân dân được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 24-11-2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-6-2015. Theo đó, nhiều nội dung quan trọng về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ và nguyên tắc hoạt động của Tòa án nhân dân; về cơ cấu tổ chức, thẩm quyền của từng cấp Tòa án; về nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán, Hội thẩm đã có những thay đổi căn bản. Do đó, Bộ luật tố tụng dân sự cần phải có những sửa đổi, bổ sung bảo đảm phù hợp, thống nhất với Luật này.

#### **b) Đối với Bộ luật dân sự**

Hiện nay, còn thiếu sự thống nhất giữa chủ thể trong quan hệ dân sự với chủ thể trong quan hệ tố tụng dân sự. Theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005, trong quan hệ dân sự (quan hệ pháp luật về nội dung) có bốn loại chủ thể gồm: cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình và tổ hợp tác. Như vậy, có thể hiểu rằng bốn loại chủ thể này là khác nhau. Tuy nhiên, Bộ luật tố tụng dân sự lại chỉ xác định có ba loại chủ thể là “cá nhân”, “cơ quan”, “tổ chức” (khoản 1 Điều 56) mà không có các loại đương sự là “pháp nhân”, “tổ hợp tác” và “hộ gia đình”, đây là sự không thống nhất giữa luật nội dung với luật tố tụng trong thời gian qua. Do vậy, nếu các loại chủ thể “tổ hợp tác” và “hộ gia đình” có tranh chấp trong quan hệ dân sự với nhau hoặc với các loại chủ thể khác thì rất khó trong việc giải quyết khi Tòa án không xác định được tư cách đương sự của họ. Bởi vậy, cần nghiên cứu sửa đổi theo hướng thống nhất về chủ thể giữa Bộ luật dân sự và Bộ luật tố tụng dân sự để có thể xác định chính xác tư cách đương sự khi tham gia vụ án.

#### **c) Đối với Luật thương mại**

Khoản 1 Điều 29 của Bộ luật tố tụng dân sự đưa ra khái niệm “*tranh chấp về kinh doanh, thương mại*” còn hẹp và chưa đầy đủ so với quy định của Luật thương mại (khái niệm thương mại có nội hàm rộng hơn), theo đó, hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác. Rất nhiều loại dịch vụ thương mại được quy định trong Luật thương mại không được liệt kê trong khoản 1 Điều 29 của Bộ luật tố tụng dân sự như: dịch vụ ủy thác mua bán hàng hóa, dịch vụ môi giới thương mại, gia công hàng hóa, dịch vụ logistic, các dịch vụ liên quan đến xúc tiến thương mại như quảng cáo, hội chợ, triển lãm,... Như vậy, việc sử dụng phương pháp liệt kê như quy định tại khoản 1 Điều 29 của Bộ luật tố tụng dân sự đã bộc lộ hạn chế dẫn đến hiện

tượng “bỏ lọt” các tranh chấp trong kinh doanh, đặc biệt trong bối cảnh các ngành nghề, hoạt động kinh doanh đang ngày càng phát triển. Do đó, cần có sửa đổi quy định bảo đảm khắc phục hạn chế này.

*d) Đối với Bộ luật lao động*

Khoản 1 Điều 31 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *“Tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động mà Hội đồng hoà giải lao động cơ sở, hoà giải viên lao động của cơ quan quản lý nhà nước về lao động huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoà giải thành nhưng các bên không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, hoà giải không thành hoặc không hoà giải trong thời hạn do pháp luật quy định, trừ các tranh chấp sau đây không nhất thiết phải qua hoà giải tại cơ sở...”*. Tuy nhiên, Bộ luật lao động đã bỏ quy định thành lập Hội đồng hòa giải cơ sở ở doanh nghiệp, do đó Bộ luật tố tụng dân sự cần sửa đổi cho phù hợp.

*đ) Đối với Luật giám định tư pháp*

Về chủ thể được trưng cầu, yêu cầu giám định tư pháp, quy định giữa Luật giám định tư pháp và Bộ luật tố tụng dân sự còn chưa thống nhất, gây khó khăn trong quá trình thực hiện. Theo quy định tại Điều 2 của Luật giám định tư pháp, thì ngoài chủ thể trưng cầu giám định là cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, thì người yêu cầu giám định là người có quyền tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trưng cầu giám định mà không được chấp nhận, trong đó bao gồm đương sự trong vụ việc dân sự. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 90 của Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành, thì chỉ Thẩm phán có thẩm quyền ra quyết định trưng cầu giám định. Do đó, cần thiết phải sửa đổi quy định này cho phù hợp và bảo đảm quyền chủ động của đương sự trong quá trình thu thập chứng cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

**2.3. Đối với một số vấn đề mới cần được Bộ luật tố tụng dân sự quy định**

**2.3.1. Vấn đề áp dụng thủ tục rút gọn giải quyết một số vụ việc dân sự**

Theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành, thì tất cả các vụ việc dân sự khởi kiện tại Tòa án đều được giải quyết theo trình tự, thủ tục giống nhau là cứng nhắc, chưa hợp lý. Theo tinh thần quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 103 của Hiến pháp năm 2013 thì bên cạnh thủ tục thông thường, việc xét xử còn có thể được tiến hành theo thủ tục rút gọn do một Thẩm phán thực hiện và không bắt buộc phải có Hội thẩm nhân dân tham gia. Như vậy, để cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013, bảo đảm giải quyết nhanh gọn, kịp thời những vụ án đơn giản, chứng cứ đã rõ ràng thì cần quy định về thủ tục rút gọn trong tố tụng dân sự. Điều này cũng phù hợp với thông lệ của nhiều nước trên thế giới.

**2.3.2. Về thẩm quyền công nhận hòa giải thành ở cơ sở**

Thực tế hiện nay có nhiều trường hợp, cá nhân, tổ chức thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết nội dung tranh chấp ở cấp cơ sở (ở đây chủ yếu là ở xã, phường, thị trấn),

tuy nhiên nội dung thỏa thuận này chỉ được thể hiện bằng Biên bản hòa giải ở cơ sở giữa các bên, do đó chưa mang tính pháp lý và không có cơ chế buộc thi hành đối với những thỏa thuận này. Điều này dẫn đến việc hòa giải ở cơ sở đôi khi chỉ mang tính hình thức, thủ tục mà chưa có hiệu quả đi sâu vào việc giải quyết dứt điểm nội dung tranh chấp giữa các bên. Để hoạt động hòa giải ở cơ sở thật sự có hiệu quả, cần có một văn bản pháp lý của cơ quan có thẩm quyền công nhận nội dung thỏa thuận của các bên. Bởi vậy, cần cân nhắc nghiên cứu bổ sung quy định *Tòa án có thẩm quyền công nhận hòa giải thành ở cơ sở theo thủ tục việc dân sự*. Đồng thời, cần có quy định chặt chẽ, bảo đảm việc công nhận hòa giải thành ở cơ sở thực sự hiệu quả, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức khác.

Một số ý kiến khác cho rằng, hoạt động hòa giải ở cơ sở không phải là một hoạt động tố tụng mà là hoạt động mang tính chất cộng đồng. Nếu việc hòa giải được thực hiện đúng, các thỏa thuận không vi phạm pháp luật thì việc công nhận hòa giải thành ở cơ sở rất có ý nghĩa; tuy nhiên, thực tiễn sẽ không tránh khỏi nhiều trường hợp vụ việc được hòa giải là tranh chấp phức tạp, các bên đưa ra những thỏa thuận trái pháp luật và đạo đức xã hội, hoặc có những trường hợp lợi dụng cơ chế này xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức khác. Do đó, để công nhận thỏa thuận Tòa án phải tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ, đặc biệt với những hòa giải về tài sản còn phải xem xét thẩm định tại chỗ, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cung cấp tài liệu, chứng cứ,... thì mới đủ cơ sở pháp lý để xem xét tính hợp pháp của thỏa thuận giữa các bên. Bởi vậy, không thể áp dụng theo thủ tục giải quyết việc dân sự đối với trường hợp này.

### **2.3.3. Về quy định thủ tục tố tụng đặc thù cho các vụ việc về hôn nhân và gia đình, lao động, những vụ việc liên quan đến người chưa thành niên,...**

Theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành, thì việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động đều áp dụng theo một thủ tục chung duy nhất là thủ tục giải quyết vụ án hoặc thủ tục giải quyết việc dân sự. Nhiều ý kiến cho rằng, việc quy định thủ tục tố tụng dân sự chung là hợp lý, tuy nhiên đối với một số loại vụ việc có tính chất đặc thù như vụ việc về hôn nhân và gia đình, vụ việc về lao động hoặc những vụ việc có liên quan đến người chưa thành niên, thì Bộ luật tố tụng dân sự cần có thêm những quy định riêng nhằm bảo đảm giải quyết hiệu quả vụ việc đó.

## **III. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ**

Kết quả tổng kết thực tiễn 10 năm thi hành Bộ luật tố tụng dân sự cho thấy đã nảy sinh những khó khăn, vướng mắc và bất cập trong thực tiễn áp dụng. Nguyên nhân chủ yếu của những khó khăn, vướng mắc, bất cập được nhận diện đó là có những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự chưa phù hợp với thực tiễn; có những quy định còn chưa rõ, có cách hiểu và vận dụng khác nhau; có những vấn đề cần giải quyết trong vụ án dân sự nhưng chưa được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự để tạo cơ sở pháp lý cho các Tòa án áp dụng thống nhất. Bên cạnh đó, để tiếp tục thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng về cải cách tư pháp; cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 cũng như bảo đảm tính đồng bộ giữa các luật tố tụng và Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Tòa án nhân dân tối cao đề

ngợi cần nhắc, sửa đổi, bổ sung Bộ luật tố tụng dân sự theo hướng sau đây:

- *Thứ nhất*, tiếp tục thể chế hoá các chủ trương, đường lối, quan điểm về cải cách tư pháp đã được xác định trong các nghị quyết, văn kiện của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02-6-2005 “Về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”; Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24-5-2005 “Về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020”; Báo cáo tổng kết 8 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW và Kết luận số 92-KL/TW ngày 12-3-2014 của Bộ Chính trị; cụ thể là:

+ Đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, với mục tiêu là xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được tiến hành có hiệu quả và hiệu lực cao;

+ Hoàn thiện các thủ tục tố tụng tư pháp, theo hướng kế thừa những ưu điểm của mô hình tố tụng thẩm vấn và tiếp thu có chọn lọc những yếu tố tiến bộ của mô hình tố tụng tranh tụng, bảo đảm tính đồng bộ, dân chủ, công khai, minh bạch, tôn trọng và bảo vệ quyền con người; kết hợp chặt chẽ việc đổi mới thủ tục tố tụng tư pháp với việc cải cách thủ tục hành chính tư pháp phù hợp với hoạt động tư pháp;

+ Nghiên cứu về khả năng khai thác, sử dụng án lệ, tập quán (kể cả tập quán, thông lệ thương mại quốc tế) và quy tắc của các hiệp hội nghề nghiệp, góp phần bổ sung và hoàn thiện pháp luật;

+ Đổi mới thủ tục hành chính trong các cơ quan tư pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận công lý; người dân chỉ nộp đơn đến Tòa án, Tòa án có trách nhiệm nhận và thụ lý đơn;

+ Mở rộng thẩm quyền xét xử của Tòa án đối với các vụ việc dân sự; đổi mới mạnh mẽ thủ tục giải quyết vụ việc dân sự tại Tòa án; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tham gia tố tụng, bảo đảm sự bình đẳng giữa các cá nhân, cơ quan, tổ chức trước Tòa án; xây dựng cơ chế bảo đảm cho mọi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật phải được thi hành, các cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan phải nghiêm chỉnh chấp hành;

+ Đổi mới việc tổ chức phiên tòa xét xử, xác định rõ hơn vị trí, quyền hạn, trách nhiệm của từng người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng theo hướng bảo đảm tính công khai, dân chủ, nghiêm minh; nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp;

+ Tăng quyền và trách nhiệm cho Thẩm phán để họ chủ động trong thực thi nhiệm vụ, nâng cao tính độc lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi và quyết định tố tụng của mình;

+ Hoàn thiện cơ chế bảo đảm để luật sư thực hiện tốt việc tranh tụng tại phiên tòa, đồng thời xác định rõ chế độ trách nhiệm đối với luật sư;



+ Xây dựng cơ chế xét xử theo thủ tục rút gọn đối với những vụ án có đủ một số điều kiện nhất định;

+ Từng bước hoàn thiện thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo hướng quy định chặt chẽ những căn cứ kháng nghị và quy định rõ trách nhiệm của người ra kháng nghị đối với bản án hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; khắc phục tình trạng kháng nghị tràn lan, thiếu căn cứ;

+ Xây dựng cơ chế kiểm soát chặt chẽ giữa các cơ quan trong việc thực hiện các hoạt động tư pháp.

- *Thứ hai*, về yêu cầu cụ thể hoá các quy định của Hiến pháp năm 2013 và triển khai thi hành các quy định mới của Luật tổ chức Tòa án nhân dân, theo đó “*Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp; có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân*”; Tòa án nhân dân được tổ chức theo 4 cấp bao gồm: Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương; Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm và lựa chọn ban hành án lệ để các Thẩm phán, Hội thẩm nghiên cứu, áp dụng trong xét xử; việc xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân có Hội thẩm tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn; Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm; Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn; nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm; chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm; trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án phát hiện và kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ văn bản pháp luật trái với Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức. Những quy định nêu trên cần được tiếp tục cụ thể hóa trong các luật tố tụng để hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc triển khai thực hiện; bảo đảm tính đồng bộ và thống nhất của hệ thống pháp luật.

- *Thứ ba*, khắc phục những tồn tại, bất cập nảy sinh trong thực tiễn thi hành các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như: quy định về một số nguyên tắc cơ bản; các quy định về thẩm quyền của Tòa án; các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự, đặc biệt là quyền và nghĩa vụ của họ trong việc cung cấp, tiếp cận và trao đổi chứng cứ; về nhiệm vụ, quyền hạn của người tiến hành tố tụng; về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; về trình tự sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm; về thủ tục giải quyết việc dân sự; về thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài; về xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự; về thủ tục giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài và

tương trợ tư pháp.

Để thực hiện được các yêu cầu nêu trên, trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Dự án BLTTDS (sửa đổi), Tòa án nhân dân tối cao đề nghị cân nhắc một số vấn đề lớn sau đây:

*+ Một là, điều chỉnh lại thẩm quyền xét xử của từng cấp Tòa án để phù hợp với mô hình tổ chức Tòa án 4 cấp theo Luật tổ chức Tòa án nhân dân*

Theo mô hình Tòa án 4 cấp, thì Tòa án nhân dân tối cao không xét xử phúc thẩm mà chỉ thực hiện nhiệm vụ xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm; Tòa án nhân dân cấp cao có nhiệm vụ xét xử phúc thẩm các bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị; giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định của Tòa án thuộc phạm vi lãnh thổ đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị; Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có nhiệm vụ xét xử phúc thẩm các bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có kháng cáo, kháng nghị và xét xử sơ thẩm một số vụ án không thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thuộc phạm vi lãnh thổ; Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có nhiệm vụ xét xử sơ thẩm hầu hết các vụ, việc thuộc thẩm quyền của Tòa án. Như vậy, thẩm quyền xét xử của từng cấp Tòa án trong tố tụng cũng phải được cân nhắc, điều chỉnh lại để bảo đảm tính đồng bộ và thống nhất trong hệ thống pháp luật.

Bên cạnh đó, cần bổ sung những loại tranh chấp và việc dân sự phù hợp với luật nội dung đã quy định, như: Luật hôn nhân và gia đình, Luật đất đai, Bộ luật lao động, Luật thương mại,...

*+ Hai là, cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về Tòa án nhân dân là cơ quan thực hiện quyền tư pháp*

Theo quy định tại Điều 102 của Hiến pháp năm 2013, thì Tòa án là cơ quan được giao thực hiện quyền tư pháp. Việc nghiên cứu, làm rõ nội hàm quyền tư pháp để quy phạm hóa nội dung này là yêu cầu đã được xác định tại Kết luận số 92-KL/TW của Bộ Chính trị. Bước đầu, nội hàm quyền tư pháp đã được thể hiện trong Luật tổ chức Tòa án nhân dân<sup>6</sup>; tuy nhiên, nội dung này cần tiếp tục được nghiên cứu để thể hiện trong các luật

---

<sup>6</sup> Điều 2 của Luật tổ chức Tòa án nhân dân quy định:

1. Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp.

Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Bằng hoạt động của mình, Tòa án góp phần giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh phòng, chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác.

2. Tòa án nhân dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xét xử các vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, hành chính và giải quyết các việc khác theo quy định của pháp luật; xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong quá trình tố tụng; căn cứ vào kết quả tranh tụng ra bản án, quyết định việc có tội hoặc không có tội, áp dụng hoặc không áp dụng hình phạt, biện pháp tư pháp, quyết định về quyền và nghĩa vụ về tài sản, quyền nhân thân.

tố tụng nói chung và Bộ luật tố tụng dân sự nói riêng.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Hiến pháp năm 2013, thì “*Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp*”. Như vậy, Tòa án nhân dân với vai trò là cơ quan thực hiện quyền tư pháp, cần được tiếp tục mở rộng thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự. Tham khảo kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới thì việc quy định thẩm quyền chung của Tòa án cần được thể hiện theo hướng Tòa án không được từ chối nhận đơn khởi kiện, đơn yêu cầu với lý do pháp luật không quy định, trừ trường hợp nội dung khởi kiện, yêu cầu thuộc thẩm quyền giải quyết riêng biệt của cá nhân, cơ quan, tổ chức khác theo quy định của luật.

Thêm vào đó, để bản án, quyết định của Tòa án bảo đảm công lý, công bằng, bảo đảm các quyền và lợi ích chính đáng của cá nhân, tổ chức thì trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự, nếu phát hiện những văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì

---

Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân có hiệu lực pháp luật phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng; cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành.

**3. Khi thực hiện nhiệm vụ xét xử vụ án hình sự, Tòa án có quyền:**

a) Xem xét, kết luận về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Luật sư trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử; xem xét việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án;

b) Xem xét, kết luận về tính hợp pháp của các chứng cứ, tài liệu do Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thu thập; do Luật sư, bị can, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác cung cấp;

c) Khi xét thấy cần thiết, trả hồ sơ yêu cầu Viện kiểm sát điều tra bổ sung; yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung tài liệu, chứng cứ hoặc Tòa án kiểm tra, xác minh, thu thập, bổ sung chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự;

d) Yêu cầu Điều tra viên, Kiểm sát viên và những người khác trình bày về các vấn đề có liên quan đến vụ án tại phiên tòa; khởi tố vụ án hình sự nếu phát hiện có việc bỏ lọt tội phạm;

e) Ra quyết định để thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

4. Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ để giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, hành chính và thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của luật tố tụng.

5. Xử lý vi phạm hành chính; xem xét đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước và quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính liên quan đến quyền con người, quyền cơ bản của công dân theo quy định của pháp luật.

6. Ra quyết định thi hành bản án hình sự, hoãn chấp hành hình phạt tù, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù, giảm hoặc miễn chấp hành hình phạt, xóa án tích, miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước; thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của Bộ luật hình sự, Luật thi hành án hình sự, Luật thi hành án dân sự.

Ra quyết định hoãn, miễn, giảm, tạm đình chỉ chấp hành biện pháp xử lý hành chính do Tòa án áp dụng và thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính.

7. Trong quá trình xét xử vụ án, Tòa án phát hiện và kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ văn bản pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức; cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm trả lời Tòa án kết quả xử lý văn bản pháp luật bị kiến nghị theo quy định của pháp luật làm cơ sở để Tòa án giải quyết vụ án.

8. Bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử.

9. Thực hiện quyền hạn khác theo quy định của luật.

Tòa án có quyền nhận định và kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ văn bản đó. Trong trường hợp này, cần quy định Tòa án phải tạm đình chỉ việc giải quyết các vụ việc có liên quan đến văn bản bị kiến nghị cho đến khi có trả lời chính thức của cơ quan có thẩm quyền về tính hợp hiến, hợp pháp của văn bản bị kiến nghị.

*+ Ba là, cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm*

Bảo đảm nguyên tắc “*Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật*” trong hoạt động tư pháp nói chung và trong tố tụng dân sự nói riêng là một trong những yêu cầu quan trọng để Tòa án nhân dân thực hiện có hiệu quả quyền tư pháp, bảo vệ công lý, quyền con người, quyền công dân, góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Để bảo đảm nguyên tắc này thì bên cạnh các yêu cầu về tính minh bạch của pháp luật, năng lực của Thẩm phán, Hội thẩm; các quy định về chế độ, chính sách đối với Thẩm phán, Hội thẩm,... cần quy định cụ thể trong Bộ luật tố tụng dân sự những hành vi bị coi là can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm (như: gây sức ép; tác động bằng những lợi ích vật chất hoặc tinh thần; đưa tin sai sự thật về việc giải quyết vụ án,...). Cùng với việc quy định về vấn đề này, phải có những chế tài kỷ luật, chế tài hành chính, chế tài hình sự nghiêm khắc để xử lý, ngăn chặn và phòng ngừa những hành vi can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm. Thêm vào đó, cần bảo đảm địa vị pháp lý của Thẩm phán theo hướng bổ sung nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật nội dung mới, đó là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân không bị xử lý kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại đối với quan điểm, quyết định được đưa ra khi thực hiện quyền hạn xét xử, trừ trường hợp cố ý vi phạm theo quy định của luật. Việc xử lý kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Thẩm phán phải có ý kiến của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia. Đây là chế định được ghi nhận tương tự trong pháp luật của nhiều nước trên thế giới và cũng là cơ chế pháp lý để Thẩm phán, Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật trong xét xử.

*+ Bốn là, cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm*

Bảo đảm tranh tụng trong xét xử là một trong những yêu cầu quan trọng của cải cách tư pháp và đã được thể chế hóa trong Hiến pháp năm 2013. Theo quy định tại khoản 5 Điều 103 của Hiến pháp, thì việc tranh tụng phải được bảo đảm trong xét xử chứ không chỉ tại phiên tòa. Để tiếp tục cụ thể hóa nguyên tắc này trong Bộ luật tố tụng dân sự, trước tiên, cần phải làm rõ nội hàm của “*tranh tụng*” để thể hiện trong các quy định về quyền, nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng; trách nhiệm của Tòa án, Thẩm phán và Hội thẩm khi giải quyết vụ án. Nghiên cứu pháp luật trong nước và kinh nghiệm quốc tế thì tranh tụng trong xét xử là quá trình tố tụng mà các đương sự trong vụ án tự mình, nhờ luật sư hoặc người khác thực hiện việc thu thập, trình bày, cung cấp tài liệu, chứng cứ, tham gia phiên tòa, phiên họp và các hoạt động tố tụng khác do Tòa án tiến hành kể

từ khi Tòa án nhận đơn khởi kiện; đối đáp, phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng trong quá trình Tòa án xem xét, giải quyết vụ án để bảo vệ yêu cầu khởi kiện, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc bác bỏ yêu cầu của người khác.

Để bảo đảm tranh tụng trong xét xử, cần sửa đổi, bổ sung quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về những thời điểm mà Tòa án phải tổ chức để các bên đương sự tiến hành tranh tụng. Tham khảo kinh nghiệm từ mô hình tố tụng tranh tụng ở nhiều nước trên thế giới thì Tòa án có thể tiến hành tranh tụng về điều kiện thụ lý vụ án (sau khi đã thụ lý đơn khởi kiện); tranh tụng về điều kiện đưa vụ án ra xét xử (sau khi kết thúc thời hạn cung cấp chứng cứ và thu thập chứng cứ) và tranh tụng tại phiên tòa. Tiếp đến, để bảo đảm chất lượng tranh tụng thì trong mỗi phiên tranh tụng, Thẩm phán chủ tọa phải là người xác định những nội dung cần tranh tụng (căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được và đề xuất của các bên đương sự); Thẩm phán chủ tọa phải là người điều hành việc tranh tụng và bảo đảm rằng các bên đương sự phải nêu quan điểm, lập luận của mình trong từng vấn đề đã được xác định. Một vấn đề quan trọng khác là để tranh tụng thực sự dân chủ, công bằng, khách quan thì các tài liệu, chứng cứ trong vụ án phải được minh bạch, công khai, các bên đương sự đều có quyền và điều kiện tiếp cận như nhau. Theo đó, cần sửa đổi, bổ sung các quy định về quyền thu thập chứng cứ và cung cấp chứng cứ; quyền tiếp cận chứng cứ; tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa về thủ tục và thời hạn để Luật sư (người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự) tham gia tố tụng; các bên đương sự được quyền đề nghị Tòa án triệu tập nhân chứng mà họ cho rằng sẽ góp phần bảo vệ quan điểm, lập luận của họ.

*+ Năm là, sửa đổi quy định về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời*

Cần nghiên cứu bổ sung quy định về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trước khi khởi kiện có thể gắn liền với đơn khởi kiện hoặc không gắn với việc khởi kiện vụ án dân sự; quy định thời điểm chấm dứt áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; quy định khi tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án dân sự hoặc ra bản án, quyết định, thì Thẩm phán hoặc Hội đồng xét xử phải quyết định việc tiếp tục hoặc đình chỉ hoặc hủy việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

*+ Sáu là, sửa đổi, bổ sung quy định về các chi phí tố tụng*

Nghiên cứu bổ sung quy định về chi phí thẩm định tại chỗ; nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, nghĩa vụ nộp tạm ứng các chi phí tố tụng, nếu như tại thời điểm xem xét thụ lý đơn khởi kiện, Thẩm phán thấy rằng vụ án đó cần phải thẩm định tại chỗ, giám định, định giá,... Những quy định này sẽ khắc phục tình trạng không có kinh phí thẩm định tại chỗ, giám định, định giá do các đương sự cố tình không đóng hoặc không có khả năng đóng tạm ứng chi phí.

*+ Bảy là, sửa đổi, bổ sung các quy định về thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm*

Về thẩm quyền và phương thức xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm, cần sửa đổi lại theo quy định của Luật tổ chức Tòa án nhân dân để phù hợp với thẩm quyền của từng cấp Tòa án trong mô hình Tòa án 4 cấp. Theo đó, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối

cao xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng gồm 5 Thẩm phán hoặc toàn thể Thẩm phán; Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng 3 Thẩm phán hoặc toàn thể Ủy ban Thẩm phán. Cùng với việc sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm, các căn cứ để kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm và cách thức tổ chức xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm cũng cần được bổ sung, làm rõ.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 104 của Hiến pháp năm 2013, thì: *“Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”*. Với mô hình Tòa án 4 cấp thì Tòa án nhân dân tối cao chỉ xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm mà không xét xử sơ thẩm, phúc thẩm. Như vậy, phải nhìn nhận giám đốc thẩm, tái thẩm là một cấp xét xử. Hiến pháp năm 2013 cũng chỉ đặt ra yêu cầu *“Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm”* mà không quy định *“Thực hiện chế độ 2 cấp xét xử”* như trong luật tố tụng hiện hành. Với nhận thức như vậy, cần sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm theo hướng Hội đồng giám đốc thẩm có thể sửa bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nếu có đủ căn cứ để khắc phục tình trạng vụ án bị kéo dài do phải xét xử sơ thẩm, phúc thẩm lại. Việc quy định Hội đồng giám đốc thẩm có quyền sửa bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật cũng là điều kiện để Tòa án nhân dân tối cao ban hành và phát triển án lệ theo tinh thần cải cách tư pháp và đã được thể chế hóa trong Luật tổ chức Tòa án nhân dân. Bên cạnh đó, cũng cần cân nhắc và quy định thời hạn nộp đơn đề nghị giám đốc thẩm và thời hạn giải quyết theo trình tự giám đốc thẩm để bảo đảm cho các vụ việc được giải quyết liên tục.

Bên cạnh những nội dung nêu trên, cũng cần cân nhắc quy định về lệ phí nộp đơn đề nghị giám đốc thẩm theo hướng: Trong thời hạn 03 tháng (hoặc 01 tháng), kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà người nộp đơn nộp lệ phí giám đốc thẩm thì Tòa án phải thụ lý giải quyết đơn và trong thời hạn 3 tháng (hoặc 6 tháng), kể từ ngày nhận được đơn, Tòa án phải mở phiên họp xét đơn của đương sự. Trường hợp xét thấy có căn cứ để kháng nghị giám đốc thẩm thì báo cáo người có thẩm quyền kháng nghị xem xét, kháng nghị. Trường hợp không có căn cứ kháng nghị thì bác đơn đề nghị.

Trường hợp đương sự nộp đơn nhưng không nộp lệ phí giám đốc thẩm hoặc trường hợp sau khi Tòa án bác đơn đề nghị mà đương sự tiếp tục có đơn thì việc xem xét giải quyết đơn thực hiện theo quy định chung về thời hạn giám đốc thẩm.

Trường hợp cơ quan, tổ chức có yêu cầu giám đốc thẩm thì không phải nộp lệ phí và thời hạn giải quyết thực hiện theo quy định chung về thời hạn giám đốc thẩm.

*+ Tám là, về thủ tục đặc biệt xem xét lại quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao*

Theo quy định tại khoản 1 Điều 104 của Hiến pháp năm 2013 thì: *“Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”*. Khoản 4 Điều 22 của Luật tổ chức Tòa án nhân dân cũng đã quy định: *“Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là quyết định cao nhất,*

*không bị kháng nghị*”. Để bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống pháp luật, đồng thời vẫn bảo đảm có cơ chế để xem xét, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của cá nhân, tổ chức bị xâm phạm thì cần cân nhắc lại quy định hiện hành về thủ tục đặc biệt xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao theo hướng tiếp tục kế thừa quy định hiện hành về thủ tục đặc biệt xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; tuy nhiên, khi xem xét lại quyết định này theo thủ tục đặc biệt thì Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chỉ kết luận về tính hợp pháp của quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; xác định trách nhiệm bồi thường và quyền của đương sự theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

*+ Chín là, về thủ tục rút gọn*

Theo tinh thần quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 103 của Hiến pháp năm 2013, thì bên cạnh thủ tục tố tụng chung, Tòa án có thể xét xử, giải quyết theo thủ tục rút gọn đối với các vụ việc có những tiêu chí nhất định. Như vậy, cần quy định về thủ tục rút gọn; cụ thể hóa các tiêu chí của các vụ án mà Tòa án có thể giải quyết theo thủ tục rút gọn; cụ thể là: (1) Khiếu kiện không liên quan đến bên thứ 3; (2) Loại việc đơn giản, chứng cứ rõ ràng; (3) Các yêu cầu liên quan đến tài sản mà Tòa án phải xem xét, quyết định có giá trị không lớn (có thể là không quá 100 triệu đồng),... Với thủ tục rút gọn trong tố tụng dân sự, cũng cần cân nhắc không chỉ quy định theo hướng rút gọn về thời hạn tố tụng mà còn có thể rút gọn về thủ tục tố tụng, không nhất thiết phải có thủ tục hỏi và tranh luận tại phiên tòa.

*+ Mười là, sửa đổi, bổ sung thủ tục giải quyết việc dân sự*

Hiện nay thủ tục việc dân sự còn thiếu trình tự dẫn đến khó khăn trong quá trình giải quyết. Vì vậy, cần bổ sung thủ tục giải quyết việc dân sự theo quy định tại phần thứ năm của Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành theo hướng quy định cụ thể về trình tự, thủ tục cho các việc dân sự, bảo đảm việc giải quyết việc dân sự được nhanh chóng, hiệu quả hơn.

*+ Mười một là, hoàn thiện các quy định về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án Việt Nam tại Tòa án nước ngoài*

Cần bổ sung quy định thêm một điều về việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án Việt Nam tại Tòa án nước ngoài theo hướng sau đây: Trong trường hợp người phải thi hành là đương sự ở nước ngoài không có tài sản tại Việt Nam mà không tự nguyện thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực của Tòa án Việt Nam, thì Cơ quan thi hành án dân sự, người được thi hành nộp đơn yêu cầu Tòa án nước nơi đương sự cư trú, làm việc, có trụ sở hoặc có tài sản theo quy định tại các hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự mà Việt Nam là thành viên. Trường hợp nước nơi đương sự cư trú, làm việc, có trụ sở hoặc có tài sản chưa ký với Việt Nam hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự thì Cơ quan thi hành án dân sự, người được thi hành án gửi đơn yêu cầu cho Bộ Tư pháp để chuyển cho Bộ Ngoại giao để gửi theo đường ngoại giao.

Mặt khác, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định về thủ tục công nhận và cho thi

hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài theo hướng linh hoạt, cụ thể hơn, bảo đảm thực hiện hội nhập quốc tế, nội luật hóa các điều ước quốc tế song và đa phương mà Việt Nam ký kết hoặc là thành viên.

*+ Mười hai là, hoàn thiện các quy định về thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài và tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự*

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam đối với vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài. Cần quy định Tòa án Việt Nam phải từ chối thụ lý vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài trong trường hợp sau: (1) Đương sự đã có thỏa thuận bằng văn bản về việc lựa chọn Tòa án nước ngoài hoặc Trọng tài nước ngoài hoặc Trọng tài Việt Nam để giải quyết, trừ trường hợp thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được và vụ việc đó không thuộc trường hợp thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam; (2) Các bên đương sự vừa có thỏa thuận giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài vừa có thỏa thuận giải quyết tranh chấp bằng Tòa án mà các bên không có thỏa thuận lại hoặc thỏa thuận mới về cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp.

Nghiên cứu quy định trường hợp bị đơn là cơ quan, tổ chức nước ngoài có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc bị đơn có cơ quan quản lý, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam, thì cơ quan quản lý, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn hoặc bị đơn; quy định cụ thể về việc cấp, tổng đạt và thông báo văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài theo hướng việc cấp, tổng đạt và thông báo văn bản tố tụng thực hiện theo phương thức đã quy định trong các điều ước quốc tế song phương và đa phương mà Việt Nam và nước có đương sự cư trú đều là thành viên của các điều ước quốc tế đó; theo con đường ngoại giao nếu Việt Nam và nước được yêu cầu tổng đạt chưa là thành viên của điều ước quốc tế song phương và đa phương có quy định về việc tổng đạt văn bản tố tụng; do cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài đối với công dân Việt Nam ở nước ngoài; tổng đạt cho đương sự ở nước ngoài; tổng đạt cho văn phòng đại diện, chi nhánh cơ quan, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cơ quan, tổ chức nước ngoài đó; tổng đạt theo con đường bưu chính đến những nước không phản đối việc cơ quan có thẩm quyền của nước khác gửi văn bản tố tụng đến đương sự ở nước đó theo đường bưu điện. Cần quy định về việc tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài chỉ thực hiện một lần, theo đó, trong văn bản yêu cầu ủy thác, Tòa án thông báo cho đương sự các vấn đề thông báo thụ lý vụ án, thời gian tổ chức phiên hòa giải, thời gian mở phiên tòa.

Về thời hạn giải quyết vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại và lao động có đương sự ở nước ngoài: Cần quy định riêng về thời hạn giải quyết vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại và lao động có đương sự ở nước ngoài theo hướng không áp dụng chung thời hạn giải quyết vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại và lao động cho cả đương sự ở trong nước và đương sự ở nước ngoài.



Thời hạn giải quyết vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại và lao động cho đương sự ở nước ngoài được xác định từ khi thụ lý đến khi mở phiên tòa là 12 tháng.

Về việc tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án hoặc đình chỉ giải quyết vụ án hoặc xét xử vắng mặt đương sự ở nước ngoài: Cần có quy định về việc xét xử vắng mặt đương sự ở nước ngoài là bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong các trường hợp Tòa án nhận được thông báo yêu cầu ủy thác tư pháp không thực hiện được hoặc không được thực hiện hoặc đương sự không trả lời sau khi Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự theo đường bưu điện.

Trên đây là Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tối cao xin gửi đến Ban soạn thảo Dự án BLTTDS (sửa đổi) và các cơ quan, tổ chức hữu quan để cân nhắc, quyết định những vấn đề cần đưa vào Dự thảo BLTTDS (sửa đổi) trình Quốc hội xem xét, quyết định.

**Nơi nhận:**

- Các thành viên BST, TBT dự án BLTTDS (sửa đổi);
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ban Chỉ đạo CCTPTW;
- Ban Nội chính TW;
- Văn Phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Công an;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Lưu: VT (TANDTC, Viện KHXX).

**KT. CHÁNH ÁN  
PHÓ CHÁNH ÁN**

*(đã ký)*

**Tống Anh Hòa**